

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học dân lập Văn Lang thành lập năm 1995, là một trong số ít những cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập đầu tiên của khu vực phía Nam. Ngày 14/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định 1755/QĐ-TTg chuyển đổi loại hình từ trường Dân lập sang Tư thục. Từ đó đến nay, tên gọi chính thức của Trường: **Trường Đại học Văn Lang**.

- Sứ mệnh: Đào tạo những con người mang lại tác động tích cực truyền cảm hứng cho xã hội.

- Địa chỉ: Trường Đại học Văn Lang hiện đang sở hữu 3 cơ sở đào tạo, tất cả đều tọa lạc tại trung tâm thành phố, thuận lợi cho việc học tập, rèn luyện của sinh viên:

- Trụ sở (Cơ sở 1): 45 Nguyễn Khắc Nhu, P. Cô Giang, Quận 1, Tp. HCM.
- Cơ sở 2: 233A Phan Văn Trị, Phường 11, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM.
- Cơ sở 3: 69/68 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM;

Ngoài các cơ sở đào tạo trên, Trường Đại học Văn Lang có Ký túc xá sinh viên tại 160/63A-B Phan Huy Ích, Phường 12, Q. Gò Vấp, Tp. HCM. Từ cuối năm 2018, Trường Đại học Văn Lang có thêm cơ sở mới tại Hà Nội, tọa lạc tại Khu Công nghệ cao Hoà Lạc (Km29, Đại lộ Thăng Long, Thạch Thất, Hà Nội). Cơ sở tại số 108C Thống Nhất, Phường 16, Q. Gò Vấp, Tp. HCM cũng thuộc sở hữu của Trường.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.vanlanguni.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								0
1.2	Thạc sĩ			301	5	27	0	4	337
1.2.1	Quản trị kinh doanh			205					205
1.2.2	Kinh doanh thương mại			0					0
1.2.3	Tài chính - Ngân hàng			96					96
1.2.4	Công nghệ sinh học				5				5
1.2.5	Kỹ thuật môi trường					7			7

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.6	Kiến trúc					20			20
1.2.7	Quản lý tài nguyên và môi trường							4	4
2	Đại học								
2.1	Chính quy		1747	8.533	150	3.955	469	8.656	23.450
2.1.1	<i>Các ngành đào tạo trù ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			2541					2541
2.1.1.2	Kinh doanh thương mại			2298					2298
2.1.1.3	Tài chính - Ngân hàng			1537					1537
2.1.1.4	Kế toán			1283					1283
2.1.1.5	Thiết kế đồ họa		1263						1263
2.1.1.6	Thiết kế thời trang		354						354
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật ô tô					358			358
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật môi trường					83			83
2.1.1.9	Kiến trúc					1162			1162
2.1.1.10	Quản lý xây dựng					50			50
2.1.1.11	Ngôn ngữ Anh							2133	2133
2.1.1.12	Thanh nhạc		43						43
2.1.1.13	Piano		11						11
2.1.1.14	Thiết kế công nghiệp		76						76
2.1.1.15	Văn học							154	154
2.1.1.16	Tâm lý học							303	303
2.1.1.17	Đông phương học							1076	1076
2.1.1.18	Quan hệ công chúng							2627	2627
2.1.1.19	Luật			89					89
2.1.1.20	Luật kinh tế			785					785
2.1.1.21	Công nghệ sinh học				150				150
2.1.1.22	Kỹ thuật nhiệt					223			223
2.1.1.23	Thiết kế nội thất					516			516
2.1.1.24	Kỹ thuật xây dựng					439			439
2.1.1.25	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					4			4
2.1.1.26	Dược học						116		116
2.1.1.27	Điều dưỡng						145		145

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.28	Kỹ thuật xét nghiệm y học						208		208
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.2.1	Công nghệ thông tin					737			737
2.1.2.2	Kỹ thuật phần mềm					383			383
2.1.2.3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							822	822
2.1.2.4	Quản trị khách sạn							1541	1541

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2018, Trường Đại học Văn Lang sử dụng 03 phương thức: (1) Xét tuyển kết quả kỳ thi THPT quốc gia; (2) Xét tuyển kết quả học tập THPT; (3) Xét tuyển kết hợp thi tuyển các môn năng khiếu đối với 07 ngành: Kiến trúc, Thiết kế Nội thất, Thiết kế Công nghiệp, TK. Thời trang, Thiết kế Đồ họa, Piano, Thanh nhạc.
- Năm 2019, Trường Đại học Văn Lang sử dụng 05 phương thức: (1) Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia; (2) Xét tuyển kết quả học tập THPT; (3) Xét tuyển kết hợp thi tuyển các môn năng khiếu đối với 07 ngành: Kiến trúc, Thiết kế Nội thất, Thiết kế Công nghiệp, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Đồ họa, Piano, Thanh nhạc; (4) Xét kết hợp kết quả kỳ thi THPT quốc gia và kết quả học tập THPT; (5) Xét tuyển kết quả từ kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.HCM.

3.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Stt	Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh – 2018			Năm tuyển sinh – 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành/Nhóm ngành I*						
2	Nhóm ngành II - Ngành TK Công nghiệp <i>Tổ hợp H03, H04, H05, H06</i>	300 30	551 20	15,00 (*)	46 10	119 16	15,00 (*)
	- Ngành TK Đồ họa <i>Tổ hợp H03, H04, H05, H06</i>	150	418	15,00 (*)	20	73	20,50 (*)
	- Ngành TK Thời trang <i>Tổ hợp H03, H04, H05, H06</i>	45	112	15,00 (*)	10	26	19,00 (*)
	- Ngành Piano <i>Tổ hợp N00</i>	35	0	17,00 (*)	3	0	18,00 (*)

Stt	Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh – 2018			Năm tuyển sinh – 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	- Ngành Thanh nhạc <i>Tổ hợp N00</i>	35	7	17,00 (*)	3	4	21,00 (*)
3	Nhóm ngành III - Ngành QT. Kinh doanh <i>Tổ hợp A00, A01, D01, C04 (2018)</i> <i>Tổ hợp C01, C02, C04, D01 (2019)</i>	825 210	1603 467	17,00	1535 450	750 325	15,50
	- Ngành KD Thương mại <i>Tổ hợp A00, A01, D01, C04 (2018)</i> <i>Tổ hợp C01, C02, C04, D01 (2019)</i>	210	427	15,00	350	148	15,00
	- Ngành TC – Ngân hàng <i>Tổ hợp A00, A01, D01, D10</i>	150	261	16,00	245	118	15,00
	- Ngành Kế toán <i>Tổ hợp A00, A01, D01, D10</i>	170	320	15,00	210	75	15,00
	- Ngành Luật <i>Tổ hợp A00, A01, C00, D01</i>	Chưa có			70	11	15,00
	- Ngành Luật Kinh tế <i>Tổ hợp A00, A01, C00, D01</i>	85	128	18,00	175	42	15,00
	- Ngành Tâm lý học <i>Tổ hợp B00, B03, C00, D01</i>	70	194	14,50	35	31	17,00
4	Nhóm ngành IV - Ngành CN Sinh học <i>Tổ hợp A00, A02, B00, D08</i>	90 90	69 69	14,00	75 75	9 9	15,00
5	Nhóm ngành V - Ngành Kỹ thuật Phần mềm <i>Tổ hợp A00, A01, D01, D10</i>	585 60	902 152	15,50	1180 140	382 22	15,00
	- Ngành CN Thông tin <i>Tổ hợp A00, A01, D01, D10</i>	70	107	15,50	210	85	15,00
	- Ngành CN Kỹ thuật Ô tô <i>Tổ hợp A00, A01, C01, D01</i>	Chưa có			50	25	16,00
	- Ngành CNKT Môi trường <i>Tổ hợp A00, B00, D07, D08</i>	40	21	14,00	25	3	15,00
	- Ngành Kỹ thuật Nhiệt <i>Tổ hợp A00, A01, D07</i>	45	74	14,00	70	11	15,00
	- Ngành Kiến trúc <i>Tổ hợp V00, V01, H02</i>	190	323	15,00 (*)	210	145	15,00 (*)
	- Ngành Thiết kế Nội thất <i>Tổ hợp H03, H04, H05, H06</i>	90	137	15,00 (*)	140	69	15,00 (*)
	- Ngành Kỹ thuật Xây dựng <i>Tổ hợp A00, A01</i>	75	84	14,50	175	18	15,00
	- Ngành KTXDCT giao thông <i>Tổ hợp A00, A01, D07</i>	Chưa có			80	0	15,00

Stt	Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh – 2018			Năm tuyển sinh – 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	- Ngành Quản lý Xây dựng Tổ hợp A00, A01, D01, D07				80	4	15,00
6	Nhóm ngành VI - Ngành Dược học Tổ hợp A00, B00, D07	260 50	141 34	18,00	630 210	55 27	20,00
	- Ngành Điều dưỡng Tổ hợp B00, C08, D07, D08	105	42	15,00	280	10	18,00
	- Ngành Kỹ thuật XN Y học Tổ hợp A00, B00, D07, D08	105	65	15,00	140	18	18,00
7	Nhóm ngành VII - Ngành Ngôn ngữ Anh Tổ hợp D01, D08, D10	830 250	1596 348	18,00 (*)	585 150	693 230	16,50 (*)
	- Ngành Quan hệ Công chúng Tổ hợp A00, A01, C00, D01	210	387	18,00	150	217	17,00
	- Ngành Văn học (ứng dụng) Tổ hợp C00, D01, D14, D66	20	57	17,00	30	14	15,00
	- Ngành Đông phương học Tổ hợp A00, C00, D01	85	239	17,50	35	59	19,00
	- Ngành QT Dịch vụ DL và LH Tổ hợp A00, A01, D01, D03	95	198	17,00	110	53	16,00
	- Ngành Quản trị Khách sạn Tổ hợp A00, A01, D01, D03	170	367	17,00	110	120	17,00
	Tổng	2.960	5.056		4051	2008	

- Đối với các ngành (*), mức điểm trúng tuyển đã được quy về thang điểm 30 sau khi nhân hệ số 2 các môn quy định, cụ thể: điểm = (môn 1 + môn 2 + môn thi chính *2)*3/4.

- Ngành Piano, ngành Thanh nhạc, môn năng khiếu 2 nhân hệ số 2.

- Mức điểm trên dành cho thí sinh KV3 (không ưu tiên đối tượng – khu vực).

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 58.105 m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Tổng diện tích xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	433	36,993
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	4,310
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	35	4,963
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	58	5,485
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	297	21,273
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	259
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	31	703
2	Thư viện, trung tâm học liệu	10	2,992
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	94	11,841
	Tổng	537	51,826

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành nghiệp vụ Buồng, Phòng của Khoa Du lịch (C.806, E.107)	Có đầy đủ các trang thiết bị mô phỏng khách sạn: Trang thiết bị quầy bar, trang thiết bị quầy lễ tân, trang thiết bị phòng ngủ,...	VII
	Phòng thực hành của ngành Thiết kế công nghiệp Khoa Mỹ thuật công nghiệp (Nhà A - CS3)	40 bộ gá, ê tô, máy bơm, máy chà nhám, máy khoan, máy mài, máy nén khí, máy tiện mẫu và một số trang thiết bị cần thiết khác.	V
	Phòng thực hành của ngành Thiết kế Thời trang Khoa Mỹ thuật công nghiệp (C.009)	Bàn cắt may, 1 bộ Barndoor, 1 bộ dàn treo, 1 bộ kích đèn, cốt Daiming, dàn đèn chớp điện tử Premier Plus, máy đo sáng, máy hút ánh sáng 5 trong 1, hộp làm dịu ánh sáng 100cm, hộp làm dịu ánh sáng 40 x 120 cm, hộp làm dịu ánh sáng 60 x 120 cm, motor cuốn phông, các thiết bị khác.	V
2.	Phòng thí nghiệm - thực hành của khoa Công nghệ: Khu nhà riêng biệt tại Cơ sở 3, chia thành 6 phòng	Bếp hồng ngoại, bình thủy tinh, bộ lọc chân không 1 chỗ, bơm Lấy mẫu khí cá nhân, cân điện tử, cân phân tích, đầu điện cực đo DO, dụng cụ đếm vi sinh, hệ thống chưng cất mẫu Kjetdah1 6 chỗ, máy BOD, máy bơm định lượng, máy DO, máy đo độ dẫn điện, máy đo độ ồn, máy đo nhiệt độ, độ ẩm không khí,	V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		máy Jatest 6 cánh khuấy, máy khuấy từ gia nhiệt, máy li tâm, Máy đo pH, máy quang phổ, mô hình lắng, mô hình phân hủy kỵ khí dạng mẻ, mô hình phân hủy kỵ khí uớt hai giai đoạn, mô hình chế biến compost, các mô hình thiết bị xử lý nước thải, kính hiển vi, lò vi sóng...	
		Máy chế biến thực phẩm đa năng, máy chưng cất rượu, máy hút chân không, máy sấy khô thực phẩm, máy so màu, máy xay đậu nành, nồi đun cách thủy, tủ cấy, bếp hồng ngoại, camera, cân phân tích, dụng cụ dập nắp chai, kính hiển vi và một số thiết bị cần thiết khác.	V
		Bộ chưng cất, bộ cô quay chân không, bộ cung cấp nguồn điện, bộ điện di ngang, bộ khuôn ghép mí lon, bơm chân không, bồn điện di đứng, cân điện tử, cân phân tích, Dụng cụ xác định phân tử, kính hiển vi, lò nung, lò nướng, lò vi sóng, máy đo Inolab, máy đóng nắp lon bán tự động, máy khuấy từ gia nhiệt, máy lắc, bếp hồng ngoại...	V
3.	Xưởng may của ngành Thiết kế Thời trang Khoa Mỹ thuật công nghiệp (Nhà A - CS3)	Có đầy đủ các trang thiết bị của 1 xưởng may công nghiệp: Bàn cắt may, bàn ủi, bộ khung sắt, trụ trang trí, gương, kim bấm dập, máy ép keo, máy hút bụi, máy may, máy vắt sổ, quạt công nghiệp và một số trang thiết bị khác.	V
4.	Phòng học đa phương tiện của Khoa Ngoại ngữ (A.401, 402A, 403A, 404)	Ampli, loa, bảng từ, máy vi tính bàn, máy vi tính xách tay, micro không dây, tai nghe	VII
5.	Phòng thực tập, thực hành, thí nghiệm ngành Dược học (B.101, B.102, B.103, B.104)	Máy khuấy từ C-MAG HS 7; Bể rửa siêu âm; Bếp cách thủy Memmert; Bếp điện đôi Gali; Bếp điện đơn Gali; Bộ lưu điện UPS; Cân 2 đĩa nhỏ; Cân đo độ ẩm hồng ngoại Model: MB23; Cân kỹ thuật 2 số lẻ; Cân phân tích 4 số lẻ; Đèn UV 254/366 nm; Đồng hồ bấm giây Q&Q HS-43 loại 1; Hệ thống lọc nước siêu sạch type 1; Kính hiển vi 2 mắt; Kính hiển vi 2 mắt có camera; Máy cất nước 1 lần 10 lít/giờ; Máy đánh trứng; Máy dập viên tam sai 1 chày; Máy đo độ dẫn điện LAB 955; Máy đo pH/thế oxy hóa khử (ORP) để bàn; Máy HPLC (bộ); Máy hút ẩm; Máy hút chân không, có 2 đầu hút và thổi khí; Máy hút chân không, có 2 đầu hút và thổi khí; Máy in; Máy IR (bộ); Máy khuấy từ gia nhiệt C-MAG HS4; Máy lắc Vortex; Máy quang phổ	VI

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		tử ngoại khả kiến Model: UV-1900; Máy sấy tóc; Máy thử độ cứng thuốc viên; Máy thử độ tan rã; Máy vi tính; Nồi bao viên nén; Tủ hút khí độc; Tủ lạnh Toshiba 186 lít; Tủ sấy Memmert.	
6.	Phòng thực tập, thực hành, thí nghiệm ngành Điều dưỡng (B.201, B.202, B.203, B.204)	Bàn khám phụ khoa; Bộ dụng cụ đặt nội khí quản; Bộ dụng cụ khám thai, ống nghe tim thai; Bộ dụng cụ khám thai, ống nghe tim thai, thước đo khung chậu nữ; Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung; Bộ dụng cụ mở khí quản; Bộ dụng cụ thắt tháo; Bộ năm mô hình hời sức cấp cứu bán thân người lớn; Bộ tranh giải phẫu hệ thần kinh; Bộ tranh giải phẫu hệ tiêu hóa; Bộ xương người lớn; Bồn rửa tay ngoại khoa; Bồn rửa tay nội khoa; Cân, thước đo chiều cao; Dây garo; Đồ vải các loại; Đồng hồ đếm giây PS360; Dụng cụ kim loại dùng lại: kiềm, kéo, nhím,...; Dụng cụ phục hồi chức năng: Giường kéo lưng, khung tập đi,...; Dụng cụ rửa dạ dày; Giường bệnh; Hộp inox các loại; Huyết áp HEM -7121; Khay các loại; Máy huyết áp + Tai nghe; Máy tính - máy chiếu, màn chiếu, micro – amply; Mô hình các loại; Mô vệt phụ khoa; Nẹp cổ cứng; Nhiệt kế điện tử; Nhiệt kế MC-720; Nhiệt kế thủy ngân các loại; Thước đo khung chậu Martin; Tủ các loại; Tủi chườm lạnh; Tủi chườm nóng; Xe chuẩn bị dụng cụ; Xe lăn; Xe thay băng đúng chuẩn; Xe tiêm an toàn đúng chuẩn.	VI
7.	Phòng thực tập, thực hành, thí nghiệm ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học (B.205, B.206, B.207, B.105, B.107)	Bể ổn nhiệt Memmert - Đức; Bếp cách thủy Memmert Đức; Bếp điện; Bếp hồng ngoại; Bộ điện di DNA; Bộ điện di đúng Protein và bộ nguồn BIO-RAD, Mỹ; Bộ trung hoà khí độc-VELP; Bơm trung hoà khí -VELP; Cân 3 số lẻ, chuẩn nội, có lồng kính; Cân kỹ thuật điện tử hiện số, 2 số lẻ, khối lượng cân 2200g; Cân Ohaus không có lồng kính; Cân phân tích 4 số lẻ (có lồng kính) - Đức; Giá giữ ống phá mẫu với tám chấn nhiệt; Kính hiển vi 2 mắt CX23, Olympus Nhật; Kính hiển vi 3 mắt; Kính hiển vi CX23 Olympus, Nhật; Kính hiển vi Raxvision, Mỹ; Lò vi sóng; Máy cắt tiêu bản; Máy chưng cất đậm UDK 129-VELP; Máy đo độ đục vi khuẩn DEN-1, Anh;	VI

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy đo pH để bàn, Horiba - Nhật; Máy đo pH/thế oxi hóa-khử (ORP) để bàn Horiba, Nhật; Máy khuấy từ C-MAG IKA Đức; Máy khuấy từ gia nhiệt C-MAG HS 4, Đức; Máy lắc ngang; Máy lắc tròn Dlab; Máy lắc tròn Vortex 1; Máy li tâm đa năng; Máy li tâm máu DSC-12SD; Máy li tâm Phoenix tube 15ml; Máy ly tâm mini, spindown D1008 DLAB – China; Máy ly tâm mini, spindown D1008, DLAB-China; Máy ly tâm tốc độ cao D2012 Plus; Máy PCR; Máy phá mẫu VELP; Nồi hấp tiệt trùng loại đứng SA - 300VF 50 lít, Đài Loan; Nồi hấp Việt Nam gia công; Tủ ấm 37°C, Memmert Đức; Tủ cấy vi sinh dòng khí thổi đứng, Việt Nam; Tủ hút khí độc; Tủ lạnh; Tủ sấy 160°C Memmert - Đức; Tủ sấy tiệt trùng 260l.	

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo /Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành I	Không đào tạo
2.	Khối ngành II	Tài liệu điện tử: 622 đầu tài liệu Tài liệu in: 2406 đầu tài liệu/4868 bản tài liệu
3.	Khối ngành III	Tài liệu điện tử: 2259 đầu tài liệu Tài liệu in: 7725 đầu tài liệu/14598 bản tài liệu
4.	Khối ngành IV	Tài liệu điện tử: 736 đầu tài liệu Tài liệu in: 2325 đầu tài liệu/5045 bản tài liệu
5.	Khối ngành V	Tài liệu điện tử: 2601 đầu tài liệu Tài liệu in: 7801 đầu tài liệu/14528 bản tài liệu
6.	Khối ngành VI	Tài liệu điện tử: 458 đầu tài liệu Tài liệu in: 1673 đầu tài liệu/3641 bản tài liệu
7.	Khối ngành VII	Tài liệu điện tử: 1434 đầu tài liệu Tài liệu in: 7732 đầu tài liệu/14120 bản tài liệu

1.4 . Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Phạm Trung Kiên	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
2	Ao Huyền Linh	Nữ		ThS	Quy hoạch đô thị				7580101	Kiến trúc
3	Âu Uyển Phương	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
4	Bùi Anh Thủy	Nam	PGS	TS	Luật học				7380101	Luật
5	Bùi Bửu Hà	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
6	Bùi Công Quang	Nam	PGS	TS	Thủy văn học				7580201	Kỹ thuật xây dựng
7	Bùi Duy Khánh	Nam		ThS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
8	Bùi Hoàng Mai	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
9	Bùi Hữu Cường	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
10	Bùi Huỳnh Tuấn	Nam		ThS	Giáo dục thể chất	x				
11	Bùi Kim Phương	Nữ		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
12	Bùi Minh Hải	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
13	Bùi Minh Phụng	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
14	Bùi Mỹ Linh	Nữ	PGS	TS	Dược học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
15	Bùi Nam Phương	Nam		ThS	Cơ học xây dựng				7580302	Quản lý xây dựng
16	Bùi Ngọc Anh	Nam		ĐH	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình				7210403	Thiết kế đồ họa
17	Bùi Như Hạ	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
18	Bùi Phạm Lan Phương	Nữ		ThS	Kỹ thuật điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
19	Bùi Quang Thắng	Nam	PGS	TS	Sử học				7810201	Quản trị khách sạn
20	Bùi Tá Thanh	Nam		ThS	Triết học	x				
21	Bùi Thanh Long	Nam		ThS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
22	Bùi Thế Bảo	Nam		ThS	Quản trị Kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
23	Bùi Thị Bảo Ngọc	Nữ		ĐH	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
24	Bùi Thị Diệp	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
25	Bùi Thị Hân	Nữ		ThS	Sư phạm Tâm lý - Giáo dục Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
26	Bùi Thị Kim Ngân	Nữ		ThS	Luật học				7380107	Luật kinh tế
27	Bùi Thị Lan Hương	Nữ		ThS	Khoa học Quản lý Môi trường				7589001	Thiết kế xanh
28	Bùi Thị Mỹ Hạnh	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	x				
29	Bùi Thị Phương Thúy	Nữ		TS	Hóa lý thuyết và hóa lý (đang chờ cấp bằng)	x				
30	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
31	Bùi Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
32	Bùi Thị Thúy Hồng	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
33	Bùi Thị Xuyên	Nữ		TS	Kinh tế				7340301	Kế toán
34	Bùi Thu Hiền	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
35	Bùi Tuấn Nghĩa	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
36	Bùi Văn Trị	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
37	Bùi Văn Tuyên	Nam		ThS	Xây dựng và kiến trúc				7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
38	Bùi Xuân An	Nam		ThS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
39	Bùi Xuân Đức	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
40	Bùi Xuân Hiền	Nam		ThS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
41	Bùi Xuân Phong	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
42	Bùi Xuân Thắng	Nam		ThS	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành				7810201	Quản trị khách sạn
43	Ca Lê Dũng	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210402	Thiết kế công nghiệp
44	Cao Cẩm Hoàng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
45	Cao Đình Khánh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
46	Cao Đình Sơn	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
47	Cao Hùng Tấn	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
48	Cao Ngọc Minh Trang	Nữ		ThS	Tài nguyên môi trường				7420201	Công nghệ sinh học
49	Cao Ngọc Sơn	Nam		ThS	Luật (Luật Dân sự và Tố tụng dân sự)				7380101	Luật
50	Cao Thị Hạnh	Nữ		ThS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
51	Cao Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Tài chính kế toán doanh nghiệp				7340301	Kế toán
52	Cao Thị Ngọc Thảo	Nữ		ĐH	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
53	Cao Thị Xuân Tú	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
54	Cao Xuân Hải	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
55	Châu Đắc Chấn	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
56	Châu Đại Nhân	Nam		ĐH	Tin học	x				

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
57	Châu Mỹ Anh	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
58	Châu Quang Vũ	Nam		ThS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
59	Châu Tấn Phát	Nam		TS	Nông nghiệp				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
60	Châu Thanh Nhã	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
61	Châu Thoại Vệ	Nữ		ĐH	Thiết kế công nghiệp				7210402	Thiết kế công nghiệp
62	Chiêu Anh Long	Nam		ĐH	Mỹ thuật công nghiệp				7210403	Thiết kế đồ họa
63	Chu Quốc Trường	Nam		TS	Y học cổ truyền				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
64	Chu Văn Trung	Nam		TS	Miễn dịch học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
65	Đàm Lê Hoàng	Nam		ThS	Công nghệ và quản lý dự án				7580201	Kỹ thuật xây dựng
66	Đặng Anh Lực	Nam		ThS	Quản lý giáo dục, Quản trị kinh doanh (ĐH)				7340101	Quản trị kinh doanh
67	Đặng Bửu Kiếm	Nam		TS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
68	Đặng Đình Hòa	Nam		ĐH	Tin học	x				
69	Đặng Hân	Nam	PGS	ĐH	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
70	Đặng Hoàng Hải	Nam		TS	Y học cộng đồng				7720301	Điều dưỡng
71	Đặng Hồng Vân	Nữ		ThS	Mỹ thuật				7210404	Thiết kế thời trang
72	Đặng Lê Linh Chi	Nữ		ĐH	Hội Họa				7210403	Thiết kế đồ họa
73	Đặng Lê Phương Mai	Nữ		ThS	Truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
74	Đặng Ngọc Lệ	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học				7310608	Đông phương học
75	Đặng Thanh Liêm	Nam		TS	Quản lý kinh tế				7340115	Marketing
76	Đặng Thế Cường	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7810201	Quản trị khách sạn
77	Đặng Thế Khoa	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
78	Đặng Thị Hồ Thủy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
79	Đặng Thị Kim Chi	Nữ		ThS	Văn hóa học, Báo chí (ĐH)				7320108	Quan hệ công chúng
80	Đặng Thị Minh Trâm	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
81	Đặng Thị Ngọc Ánh	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340101	Quản trị kinh doanh
82	Đặng Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Quản trị tài chính				7810201	Quản trị khách sạn
83	Đặng Tuấn Tiến	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
84	Đặng Văn Lâm	Nam		ThS	Công nghệ thực phẩm				7420201	Công nghệ sinh học
85	Đặng Văn Nghìn	Nam	PGS	TS	Chế tạo máy				7520115	Kỹ thuật nhiệt
86	Đào Chí Đắc	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác				7210403	Thiết kế đồ họa
87	Đào Mai	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
88	Đào Thị Vi Hòa	Nữ		TS	Sinh học				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
89	Đào Tuyết Lan	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
90	Đào Xuân Lộc	Nam	PGS	TS	Trắc địa cao cấp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
91	Đào Xuân Mai	Nam		ThS	Kỹ thuật (Cơ khí giao thông)				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
92	Đậu Khánh Phương	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
93	Diệp Quốc Việt	Nam		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
94	Đinh Công Thắng	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
95	Đinh Huỳnh Mai Tú	Nữ		ThS	Giáo dục				7220201	Ngôn ngữ Anh
96	Đinh Lê Cẩm Hồng	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
97	Đinh Lê Oanh	Nữ		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
98	Đinh Lý Vân Khanh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
99	Đinh Minh Tuấn	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
101	Đinh Thị Hồng Phương	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
102	Đinh Thị Huyền	Nữ		ĐH	Đông phương học (Hàn Quốc học)				7310608	Đông phương học
103	Đinh Thị Lệ Thu	Nữ		ThS	Châu Á học				7310608	Đông phương học
104	Đinh Thị Thanh Mai	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
105	Đinh Thị Triều Giang	Nữ		ThS	Sư phạm tiếng Anh; Quản trị kinh doanh				7220201	Ngôn ngữ Anh
106	Đinh Tiến Liêm	Nam		ThS	Toán giải tích	x				
107	Đinh Trần Ngọc Phúc	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
108	Đinh Xuân Tỏa	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
109	Đỗ Anh Tuấn	Nam		TS	Nghệ thuật (Hình họa, nghệ thuật tạo hình và kiến trúc)				7210402	Thiết kế công nghiệp
110	Đỗ Cao Trí	Nam		ThS	Kinh tế chính trị	x				
111	Đỗ Đăng Khoa	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
112	Đỗ Huy Liêm	Nam		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng (Giảng dạy Ngôn ngữ Anh)				7220201	Ngôn ngữ Anh
113	Đỗ Khánh Vinh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
114	Đỗ Kim Hoàng	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
115	Đỗ Lai Thúy	Nam	PGS	TS	Văn hóa học				7210404	Thiết kế thời trang

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
116	Đỗ Lư Công Minh	Nam		ThS	Toán học	x				
117	Đỗ Minh Trung	Nam		ThS	Nội thất				7580108	Thiết kế nội thất
118	Đỗ Ngọc Anh	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
119	Đỗ Ngọc Nhiều	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
120	Đỗ Ngọc Quỳnh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
121	Đỗ Phú Anh	Nam		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
122	Đỗ Phú Hưng	Nam		TS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
123	Đỗ Quang Thuần	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
124	Đỗ Quang Trị	Nam		TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
125	Đỗ Quốc Cường	Nam		TS	Kỹ thuật Xây dựng				7589001	Thiết kế xanh
126	Đỗ Tất Túc	Nam	PGS	TS	Thủy văn- Địa lý				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
127	Đỗ Thanh Tùng	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
128	Đỗ Thị Cẩm Nhung	Nữ		ThS	Mỹ thuật ứng dụng				7210403	Thiết kế đồ họa
129	Đỗ Thị Diệu	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
130	Đỗ Thị Huyền	Nữ		ThS	Sư phạm tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
131	Đỗ Thị Kim Cương	Nữ		ThS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
132	Đỗ Thị Lan Anh	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
133	Đỗ Thị Lan Chi	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
134	Đỗ Thị Mỹ Huyền	Nữ		ĐH	Quan hệ công chúng				7320108	Quan hệ công chúng
135	Đỗ Thị Ngọc Khánh	Nữ		ThS	Kỹ thuật chế tạo				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
136	Đỗ Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
137	Đỗ Thị Thùy Trang	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
138	Đỗ Thị Xuân Hương	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
139	Đỗ Thu Thương	Nữ		ThS	Nghiệp vụ Du lịch				7810201	Quản trị khách sạn
140	Đỗ Trí Nhựt	Nam		TS	Kỹ thuật điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
141	Đỗ Tuấn Anh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
142	Đỗ Vân Hùng	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
143	Đỗ Xuân Huyền	Nữ		ThS	Công nghệ Dược và Sinh dược học				7720201	Dược học
144	Đoàn Đặng Phi Hùng	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
145	Đoàn Hoàng Quân	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
146	Đoàn Khắc Phiếu	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7580302	Quản lý xây dựng
147	Đoàn Kim Vân Quỳnh	Nữ		ThS	Luật học				7380101	Luật
148	Đoàn Quốc Hoài Nam	Nam		ĐH	Dược học				7720201	Dược học
149	Đoàn Thanh Long	Nam		ThS	Kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
150	Đoàn Thanh Sơn	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
151	Đoàn Thị Hoài Giang	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
152	Đoàn Thị Kiều Oanh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
153	Đoàn Thị Thu Vân	Nữ	PGS	TS	Văn học				7229030	Văn học
154	Đoàn Xuân Diệp	Nữ		TS	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
155	Đồng Thị Trà My	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
156	Dương Bảo Linh	Nữ		ThS	Văn học nước ngoài				7229030	Văn học
157	Dương Công Kiên	Nam		TS	Công nghệ sinh học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
158	Dương Huê	Nam		ĐH	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
159	Dương Ngọc Vĩnh Tiến	Nam		ĐH	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
160	Dương Phạm Hùng	Nam		ThS	Kỹ thuật môi trường				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
161	Dương Phương Thảo	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
162	Dương Quốc Hùng	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
163	Đường Thanh Hùng Đức	Nam		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
164	Dương Thanh Tú	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7210404	Thiết kế thời trang
165	Dương Thị Chuyên	Nữ		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x				
166	Dương Thị Kim Hằng	Nữ		ThS	Kinh tế học	x				
167	Dương Thị Kim Phụng	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
168	Dương Thị Lam	Nữ		ĐH	Văn học Việt Nam				7229030	Văn học
169	Giáp Thụy Chí Lan	Nữ		ĐH	Đồ họa				7210403	Thiết kế đồ họa
170	Hà Đồng Hưng	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
171	Hà Hoàng Hiếu	Nam		ThS	Khoa học trái đất				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
172	Hà Lê Anh Tú	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
173	Hà Thị An	Nữ	PGS	TS	Công nghệ hóa học				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
174	Hà Thị Minh Trang	Nữ		ThS	Tiếng Trung Quốc				7310608	Đông phương học
175	Hà Thị Mộng Thi	Nữ		ThS	Kinh doanh và quản lý				7340121	Kinh doanh thương mại
176	Hà Thị Ngọc Anh	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
177	Hà Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Văn hóa học				7210404	Thiết kế thời trang
178	Hà Thiện Vương	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
179	Hà Văn Khối	Nam		TS	Thủy Lợi				7580201	Kỹ thuật xây dựng
180	Hà Xuân Bình	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
181	Han Ji Hyun	Nữ		ThS	Văn hóa và thiết kế truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
182	Hồ Bảo Thành	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
183	Hồ Đặng Bạch Lý	Nữ		ThS	Đồ họa				7210403	Thiết kế đồ họa
184	Hồ Đình Văn	Nam		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
185	Hồ Phùng Ngọc Thảo	Nữ		ThS	Công nghệ môi trường				7589001	Thiết kế xanh
186	Hồ Quốc Hùng	Nam		TS	Ngữ văn				7229030	Văn học
187	Hồ Tấn Lập	Nam		ThS	Kinh tế				7340301	Kế toán
188	Hồ Tấn Phong	Nam		TS	Kinh tế				7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
189	Hồ Thị Hiền	Nữ		ThS	Báo chí học				7320108	Quan hệ công chúng
190	Hồ Thị Hoàng Yến	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
191	Hồ Thị Liên	Nữ		ThS	Kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
192	Hồ Thị Ngọc Trâm	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
193	Hồ Thị Phương Liên	Nữ		ThS	Kinh tế				7340301	Kế toán
194	Hồ Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
195	Hồ Thị Thân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
196	Hồ Thị Thanh Hiền	Nữ		TS	Quản lý rủi ro trong môi trường				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
197	Hồ Thị Thanh Nhân	Nữ		ThS	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
198	Hồ Trần Vũ	Nam		ThS	Văn hóa học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
199	Hồ Văn Doãn	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210402	Thiết kế công nghiệp
200	Hồ Văn Quý	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
201	Hoàng Giang	Nam		ThS	Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
202	Hoàng Hải Bình	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
203	Hoàng Hoa Sơn Trà	Nữ		ThS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
204	Hoàng Lê Minh	Nam		TS	Toán lý; Toán tin (ĐH)				7480103	Kỹ thuật phần mềm
205	Hoàng Mạnh Nhân	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
206	Hoàng Minh Hà	Nữ		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
207	Hoàng Ngọc Hiên	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
208	Hoàng Phúc Thịnh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
209	Hoàng Phương Dung	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
210	Hoàng Quốc Thanh	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
211	Hoàng Thanh Linh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
212	Hoàng Thành Nhơn	Nam		ThS	Khoa học máy tính	x				
213	Hoàng Thị Ái Hoa	Nữ		ThS	dân tộc học				7210404	Thiết kế thời trang
214	Hoàng Thị Ái Nhân	Nữ		ThS	Công nghệ vật liệu dệt may, Thiết kế thời trang (ĐH)				7210404	Thiết kế thời trang
215	Hoàng Thị Anh Nghi	Nữ		ThS	Thiết kế thông tin kỹ thuật số				7210404	Thiết kế thời trang
216	Hoàng Thị Bùi Minh	Nữ		ThS	Marketing quốc tế				7340115	Marketing
217	Hoàng Thị Hoa	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
218	Hoàng Thị Hồng	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
219	Hoàng Thị Kim Khánh	Nữ		ThS	Quản trị tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
220	Hoàng Thị Minh Ngọc	Nữ		ThS	Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
221	Hoàng Thị Oanh	Nữ		ThS	Quản trị doanh nghiệp				7580302	Quản lý xây dựng
222	Hoàng Thị Thắm	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
223	Hoàng Thị Thanh Tâm	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)				7220201	Ngôn ngữ Anh
224	Hoàng Thị Thanh Trang	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)				7220201	Ngôn ngữ Anh
225	Hoàng Thụy Diệu Linh	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
226	Hoàng Tố Oanh	Nữ		ThS	Văn hóa học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
227	Hoàng Trọng Dũng	Nam		ThS	Giáo dục học	x				
228	Hoàng Trung Minh	Nữ		ĐH	Hội họa				7210403	Thiết kế đồ họa
229	Hoàng Vinh Phong	Nam		ĐH	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
230	Hứa Nguyễn Anh Thư	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
231	Hứa Thị Bạch Yến	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340121	Kinh doanh thương mại
232	Huỳnh Bá Lân	Nam		TS	Ngữ văn				7229030	Văn học
233	Huỳnh Cẩm	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
234	Huỳnh Chí Nhân	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
235	Huỳnh Công Tín	Nam		TS	Ngữ văn				7310608	Đông phương học
236	Huỳnh Lê Phượng Cơ	Nữ		ThS	Anh văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
237	Huỳnh Minh Tâm	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
238	Huỳnh Ngọc Phương Mai	Nữ		TS	Khoa học Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
239	Huỳnh Ngọc Thanh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
240	Huỳnh Nguyễn Thùy Trang	Nữ		ThS	Dược lý và Dược lâm sàng				7720201	Dược học
241	Huỳnh Phước Danh	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
242	Huỳnh Quốc Trường	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
243	Huỳnh Tấn Dũng	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
244	Huỳnh Tấn Lợi	Nam		ThS	Công nghệ và Quản lý môi trường				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
245	Huỳnh Thái Học	Nam		ThS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
246	Huỳnh Thanh Điệp	Nam		ĐH	Xây dựng (Nền móng)				7580201	Kỹ thuật xây dựng
247	Huỳnh Thanh Quyền	Nam		ThS	Kiến trúc cảnh quan				7580108	Thiết kế nội thất
248	Huỳnh Thanh Thanh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
249	Huỳnh Thanh Thi	Nam		ThS	Du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
250	Huỳnh Thanh Tuấn	Nam		ĐH	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
251	Huỳnh Thị Minh Phương	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
252	Huỳnh Thị Minh Trang	Nữ		ThS	Hóa học	x				
253	Huỳnh Thị Như Duyên	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
254	Huỳnh Thị Phương Thúy	Nữ		ThS	Triết học	x				
255	Huỳnh Thị Thiên Trúc	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy chuyên ngành -piano				7210208	Piano
256	Huỳnh Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
257	Huỳnh Thị Trúc Nhiên	Nữ		ĐH	Tin học	x				
258	Huỳnh Thị Trường	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm				7420201	Công nghệ sinh học
259	Huỳnh Thị Tuyết	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
260	Huỳnh Thị Tuyết Minh	Nữ		ĐH	Tin học	x				
261	Huỳnh Thị Tuyết Phượng	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
262	Huỳnh Thị Uyên Linh	Nữ		ThS	Kinh tế	x				
263	Huỳnh Thị Xuân Trang	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
264	Huỳnh Thị Yến Nhi	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
265	Huỳnh Văn Kiểm	Nam		ThS	Kỹ thuật điện tử				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
266	Huỳnh Văn Thông	Nam		ĐH	Trang trí nội thất				7580108	Thiết kế nội thất

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
267	Kamran Souresrafil	Nam		ThS	Thiết kế				7210403	Thiết kế đồ họa
268	Khuất Thị Ngọc	Nữ		ThS	Nông nghiệp				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
269	Khuru Hoàng Nhật Minh	Nam		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
270	La Khắc Hòa	Nam	PGS	TS	Văn học				7229030	Văn học
271	La Kiến Mỹ	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
272	La Quế Anh	Nữ		ThS	Biểu diễn piano				7210208	Piano
273	Lại Quang Long	Nam		TS	Dược học				7720201	Dược học
274	Lâm Bình Bảo	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
275	Lâm Man Tuệ	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
276	Lâm Minh Trung	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
277	Lâm Ngọc Lệ	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
278	Lâm Phú Sơn	Nam		ThS	Quản lý dự án				7340101	Quản trị kinh doanh
279	Lâm Quang Vinh	Nam		TS	Văn học				7210403	Thiết kế đồ họa
280	Lâm Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
281	Lâm Thị Thu Hồng	Nữ		ThS	Báo chí học				7320108	Quan hệ công chúng
282	Lâm Thị Thu Lan	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
283	Lê Chiến Thắng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
284	Lê Công Hiếu	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
285	Lê Công Thụy	Nam		ThS	Thống kê kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
286	Lê Công Võ	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
287	Lê Đặng Thu Hương	Nữ		ĐH	Luật Kinh doanh				7380107	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
288	Lê Đình Dương	Nam		ThS	Kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
289	Lê Đình Hợp	Nam	PGS	TS	Kinh tế Tài chính Xã hội				7340201	Tài chính - Ngân hàng
290	Lê Đình Việt Hải	Nam		ThS	Mạng máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
291	Lê Đỗ Phương An	Nữ		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
292	Lê Đông Hải	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
293	Lê Hà Bảo Duy	Nam		ThS	Báo chí học				7320108	Quan hệ công chúng
294	Lê Hiền Cẩm Trang	Nữ		CK2	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
295	Lê Hiếu Minh	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
296	Lê Hồ Trung Hiếu	Nam		ThS	Luật học				7380101	Luật
297	Lê Hoài Phương	Nam		ThS	Thống kê kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
298	Lê Hoàng Anh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
299	Lê Hoàng Anh Thông	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
300	Lê Hoàng Tuấn	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
301	Lê Hồng Linh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh- tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh
302	Lê Hùng	Nam		TS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
303	Lê Hùng Tiến	Nam		TS	Khoa học vật liệu				7520115	Kỹ thuật nhiệt
304	Lê Hướng Dương	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
305	Lê Hữu Sơn	Nam	PGS	TS	Giao thông vận tải				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
306	Lê Huy Tùng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
307	Lê Huỳnh Hà Vân	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
308	Lê Khắc Khang	Nam		ThS	Điều hành cao cấp				7810201	Quản trị khách sạn
309	Lê Khắc Thái	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
310	Lê Khắc Thịnh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
311	Lê Long Vĩnh	Nam		ThS	Lý luận lịch sử mỹ thuật				7580108	Thiết kế nội thất
312	Lê Minh Thành	Nam		TS	Quản trị học				7810201	Quản trị khách sạn
313	Lê Minh Thành	Nam		ThS	Sáng tác				7210205	Thanh nhạc
314	Lê Minh Toán	Nam		TS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
315	Lê Minh Trường	Nam		ThS	Công nghệ và Quản lý môi trường				7589001	Thiết kế xanh
316	Lê Minh Trường	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
317	Lê Mỹ Duyên	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
318	Lê Mỹ Trang	Nữ		ThS	Việt Nam học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
319	Lê Nam Long	Nam		ThS	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
320	Lê Ngô Quỳnh Đan	Nữ		ThS	Văn hóa học; Tạo dáng công nghiệp (ĐH)				7210402	Thiết kế công nghiệp
321	Lê Ngọc Anh	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
322	Lê Ngọc Minh Trang	Nữ		ĐH	Tin học	x				
323	Lê Ngọc Truyển	Nữ		ĐH	Tiếng Nhật				7220201	Ngôn ngữ Anh
324	Lê Nguyễn Ngọc Hiền	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
325	Lê Nguyễn Quỳnh Phương	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
326	Lê Nguyễn Việt Linh	Nam		ĐH	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp				7520115	Kỹ thuật nhiệt
327	Lê Như Hoa	Nữ		ThS	Kế Toán, Tài chính ngân hàng				7340301	Kế toán
328	Lê Phan Thanh Hòa	Nữ		TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
329	Lê Quang Dự	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
330	Lê Quang Thảo	Nam		ThS	Ngôn ngữ ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
331	Lê Quốc Dũng	Nam		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
332	Lê Quốc Tuấn	Nam		TS	Khoa học thực phẩm				7420201	Công nghệ sinh học
333	Lê Quyết Tâm	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
334	Lê Sĩ Phú	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh, Tin học (ĐH)				7340101	Quản trị kinh doanh
335	Lê Tấn An	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
336	Lê Tấn Phước	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
337	Lê Tấn Thanh Tùng	Nam		ThS	Kỹ thuật Điện				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
338	Lê Thanh Bình	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
339	Lê Thanh Giang	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
340	Lê Thanh Loan	Nữ		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
341	Lê Thành Luân	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
342	Lê Thanh Thủy	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
343	Lê Thị Ái Giang	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
344	Lê Thị Ái Phượng	Nữ		ThS	Giảng dạy ngôn ngữ				7220201	Ngôn ngữ Anh
345	Lê Thị Bích Thọ	Nữ	PGS	TS	Luật học				7380101	Luật
346	Lê Thị Bích Thủy	Nữ	PGS	TS	Cầu hầmKết cấu công trình				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
347	Lê Thị Bích Trâm	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
348	Lê Thị Diên Anh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học so sánh				7220201	Ngôn ngữ Anh
349	Lê Thị Gấm	Nữ		ThS	Văn học				7229030	Văn học
350	Lê Thị Hà Vi	Nữ		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
351	Lê Thị Hải Đường	Nữ		TS	Kinh tế Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
352	Lê Thị Hào	Nữ		ĐH	Tin học	x				
353	Lê Thị Hậu	Nữ		ThS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
354	Lê Thị Hoa	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
355	Lê Thị Hoài Nhớ	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
356	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ		ThS	Văn học nước ngoài				7310608	Đông phương học
357	Lê Thị Hồng Thuy	Nữ		ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	x				
358	Lê Thị Kim Bạch	Nữ		ĐH	Son dầu				7210403	Thiết kế đồ họa
359	Lê Thị Kim Oanh	Nữ	PGS	TS	Kỹ thuật Môi trường				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
360	Lê Thị Mai Anh	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
361	Lê Thị Minh Hà	Nữ	PGS	TS	Tâm lý				7310401	Tâm lý học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
362	Lê Thị Minh Trang	Nữ		ThS	Biểu diễn piano				7210208	Piano
363	Lê Thị Minh Tuyết	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
364	Lê Thị Mỹ Duyên	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
365	Lê Thị Ngọc Diệp	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
366	Lê Thị Ninh Giang	Nữ		ThS	Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
367	Lê Thị Phượng Hoàng Yến	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế				7340101	Quản trị kinh doanh
368	Lê Thị Phương Loan	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị				7340201	Tài chính - Ngân hàng
369	Lê Thị Phương Thanh	Nữ		ThS	Lý luận & Lịch sử Mỹ Thuật				7210402	Thiết kế công nghiệp
370	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
371	Lê Thị Thanh Huyền	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340121	Kinh doanh thương mại
372	Lê Thị Thanh Loan	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
373	Lê Thị Thanh Nhàn	Nữ		ThS	Văn hóa học, Thiết kế thời trang (ĐH)				7210404	Thiết kế thời trang
374	Lê Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
375	Lê Thị Thanh Tùng	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
376	Lê Thị Thùy Trang	Nữ		ThS	Dược học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
377	Lê Thị Trung Đình	Nữ		ThS	Ngôn ngữ ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
378	Lê Thị Tuyết	Nữ		TS	Lịch sử triết học	x				
379	Lê Thị Vân	Nữ		TS	Văn học				7320108	Quan hệ công chúng
380	Lê Thị Xuân Hương	Nữ		TS	Hóa học môi trường	x				
381	Lê Thọ Quốc	Nam		ThS	dân tộc học				7210404	Thiết kế thời trang

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
382	Lê Thu Hằng	Nữ		ThS	Triết học	x				
383	Lê Thùy Dung	Nữ		ThS	Quản trị khách sạn quốc tế				7810201	Quản trị khách sạn
384	Lê Thùy Linh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
385	Lê Thúy Quỳnh	Nữ		ThS	Mỹ thuật công nghiệp				7210403	Thiết kế đồ họa
386	Lê Trần Minh Tường	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
387	Lê Trần Nhật	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
388	Lê Trường Bảo	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
389	Lê Tự Thiên	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
390	Lê Văn	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
391	Lê Văn Bảnh	Nam		TS	Cơ khí nông nghiệp				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
392	Lê Văn Bào	Nam	PGS	TS	Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế				7720301	Điều dưỡng
393	Lê Văn Bảy	Nam		TS	Thương mại quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
394	Lê Văn Đắc	Nam		ĐH	Kiến trúc dân dụng và công nghiệp				7580101	Kiến trúc
395	Lê Văn Hiệp	Nam	GS	TS	Y học (vi sinh y học)				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
396	Lê Văn Lành	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
397	Lê Văn Liệu	Nam		ThS	Vật lý	x				
398	Lê Văn Lợi	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
399	Lê Văn Tý	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
400	Lê Văn Vĩnh	Nam		ThS	Đại số và Lý thuyết số	x				
401	Lê Việt Nga	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
402	Lê Vĩnh Thuận	Nam		TS	Toán	x				
403	Lê Xuân Tùng	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
404	Ling Tiing Soon Michael	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7580108	Thiết kế nội thất
405	Lữ Đình Bảo	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
406	Lữ Gia Lộc	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
407	Lư Thị Thanh Nhân	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
408	Lương Duyên Phú	Nam	PGS	TSKH	Vật lý	x				
409	Lương Hồng Hà	Nam		ThS	Quản lý Giáo dục	x				
410	Lương Minh Lan	Nữ		ThS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
411	Lương Thanh Thủy	Nữ		ThS	Dân tộc học				7210404	Thiết kế thời trang
412	Lương Thị Huyền Linh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
413	Lương Thị Kim Phụng	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
414	Lương Thị Phương Lan	Nữ		ThS	Nghệ thuật truyền thông & QHCC				7320108	Quan hệ công chúng
415	Lương Thị Tuyết Hoa	Nữ		ĐH	Kế toán				7340301	Kế toán
416	Lưu Chí Danh	Nam		ThS	Tài chính ngân hàng, Kế toán (ĐH)				7340301	Kế toán
417	Lưu Đình Khản	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
418	Lưu Thị Bích Vân	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh				7340115	Marketing
419	Lưu Thị Kim Tuyến	Nữ		ThS	Quan hệ công chúng; Quản trị kinh doanh				7760101	Công tác xã hội
420	Nguyễn Văn Đức	Nam		TS	Ngôn ngữ học				7320108	Quan hệ công chúng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
421	Lưu Vũ Hiền	Nam		ĐH	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
422	Lý Ngọc Phượng	Nữ		ThS	Tài chính doanh nghiệp				7340121	Kinh doanh thương mại
423	Lý Thị Huyền Châu	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
424	Lý Thị Phương Hoa	Nữ		ThS	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
425	Mã Bích Như	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm				7420201	Công nghệ sinh học
426	Mã Bích Tiên	Nữ		ThS	Marketing và nghiệp vụ thương mại				7340115	Marketing
427	Mã Thanh Cao	Nữ		TS	Văn hóa học				7210402	Thiết kế công nghiệp
428	Mai Bình Dương	Nam		TS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
429	Mai Lê Ngọc Hà	Nữ		ThS	Kiến Trúc				7589001	Thiết kế xanh
430	Mai Quốc Bửu	Nam		ThS	Quản lý xây dựng, Kiến trúc công trình (ĐH)				7580101	Kiến trúc
431	Mai Quỳnh Trang	Nữ		ThS	Tư vấn quản trị				7340101	Quản trị kinh doanh
432	Mai Thanh Loan	Nữ		TS	Tài chính tín dụng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
433	Mai Thanh Tâm	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
434	Mai Thị Bạch Yến	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
435	Mai Thị Phương Thùy	Nữ		TS	Kinh tế tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
436	Mai Thị Quỳnh Trang	Nữ		ThS	Quản lý khách sạn quốc tế				7810201	Quản trị khách sạn
437	Mai Thị Thanh Nga	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
438	Mai Xuân Đức	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
439	Mai Xuân Kỳ	Nam	PGS	TS	Công nghệ hóa học				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
440	Mai Xuân Mẫn	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
441	Man Thị Hồng Thiện	Nữ		ThS	Thiết kế công nghiệp				7210403	Thiết kế đồ họa
442	Mang Tấn Hải	Nam		ThS	Quản trị Kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
443	Mạnh Thúy Ái	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
444	Ngô Công Hoàn	Nam	PGS	TS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
445	Ngô Minh Hải	Nam		TS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
446	Ngô Minh Hùng	Nam		TS	Kiến trúc				7589001	Thiết kế xanh
447	Ngô Minh Vũ	Nam		TS	Chính sách Kinh tế và Quản trị				7340101	Quản trị kinh doanh
448	Ngô Nhật Phương Quỳnh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ				7220201	Ngôn ngữ Anh
449	Ngô Quang Quyền	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
450	Ngô Quang Trung	Nam		TS	Kinh tế học				7340115	Marketing
451	Ngô Quang Tường	Nam	PGS	TS	Xây dựng				7580302	Quản lý xây dựng
452	Ngô Quang Vinh	Nam		TS	Nông nghiệp				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
453	Ngô Quý Nhân	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
454	Ngô Thành Phong	Nam		ThS	Kỹ thuật (Công trình trên đất yếu)				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
455	Ngô Thế Thi	Nam	GS	TSKH	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
456	Ngô Thị Cẩm Thùy	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
457	Ngô Thị Hoa	Nữ		ThS	Công nghệ chế tạo máy				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
458	Ngô Thị Nhật Tuyết	Nữ		ThS	Marketing				7340115	Marketing
459	Ngô Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
460	Ngô Vi Long	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
461	Ngô Viên Thành	Nam		ThS	Y học cổ truyền				7720301	Điều dưỡng
462	Nguyễn An Lịch	Nam	PGS	TS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
463	Nguyễn Ánh Hồng	Nữ		ThS	Thông tin và Truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
464	Nguyễn Anh Lợi	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
465	Nguyễn Anh Ngọc	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
466	Nguyễn Bá Cường	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
467	Nguyễn Bá Phan Tùng	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
468	Nguyễn Bạch Dương	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210402	Thiết kế công nghiệp
469	Nguyễn Bảo Anh	Nam		ThS	Quản trị du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
470	Nguyễn Bảo Cúc Phương	Nữ		ThS	Thiết kế nội thất				7580108	Thiết kế nội thất
471	Nguyễn Bảo Tuấn	Nam		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
472	Nguyễn Bích Thủy	Nữ		ThS	Văn hóa học; Báo chí truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
473	Nguyễn Cao Trí	Nam		ThS	Kỹ thuật điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
474	Nguyễn Cao Trí	Nam		TS	kinh doanh và quản lý				7810201	Quản trị khách sạn
475	Nguyễn Chánh Phương	Nam		ThS	Quản lý dự án xây dựng				7580302	Quản lý xây dựng
476	Nguyễn Chí Ái	Nam		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
477	Nguyễn Chí Định	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
478	Nguyễn Chí Dũng	Nam		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
479	Nguyễn Chí Hùng	Nam		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
480	Nguyễn Chương	Nam		ThS	Kỹ thuật Cấp Thoát nước				7589001	Thiết kế xanh
481	Nguyễn Công Thủy	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
482	Nguyễn Cửu Đình	Nam		TS	Kế toán				7340301	Kế toán
483	Nguyễn Đắc Phi Linh	Nam		ĐH	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
484	Nguyễn Đắc Quỳnh Mi	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin doanh nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
485	Nguyễn Đắc Thái	Nam		ThS	Phê bình lý luận nghệ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
486	Nguyễn Đài Trang Nhã	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
487	Nguyễn Đăng Đệ	Nam		ThS	Kinh tế (Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng)				7340121	Kinh doanh thương mại
488	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		TS	Khoa học và công nghệ tiên tiến				7480201	Công nghệ thông tin
489	Nguyễn Đăng Quỳnh Trâm	Nữ		ĐH	Quản trị Kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
490	Nguyễn Đăng Trang Anh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
491	Nguyễn Đăng Ty	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
492	Nguyễn Đăng Xuân Bách	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
493	Nguyễn Đạt Sơn	Nam		TS	Quang học và tần số vô tuyến				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
494	Nguyễn Diệu Ly	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
495	Nguyễn Đình Giao	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
496	Nguyễn Đình Hân	Nam		ĐH	Tài chính tín dụng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
497	Nguyễn Đình Khuông	Nam		ThS	Toán ứng dụng, chuyên ngành xác suất thống kê	x				
498	Nguyễn Đình Quang	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
499	Nguyễn Đình Quế	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
500	Nguyễn Đỗ Đoan Hạnh	Nữ		ThS	Quan hệ quốc tế				7320108	Quan hệ công chúng
501	Nguyễn Đức Chính	Nam		TS	Luật học				7380101	Luật
502	Nguyễn Đức Dũng	Nam		ThS	Báo chí học				7320108	Quan hệ công chúng
503	Nguyễn Đức Hoàng	Nam		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
504	Nguyễn Đức Nhiên	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
505	Nguyễn Đức Thịnh	Nam		ThS	Biểu diễn Piano				7210208	Piano
506	Nguyễn Duy Khánh	Nam		ThS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
507	Nguyễn Duy Lý	Nam		ThS	Vật lý	x				
508	Nguyễn Duy Minh	Nam		ThS	Khoa học vật liệu				7520115	Kỹ thuật nhiệt
509	Nguyễn Duy Thực	Nam	PGS	TS	Kinh tế	x				
510	Nguyễn Duy Tuệ	Nam		ThS	Công nghệ Nhiệt				7520115	Kỹ thuật nhiệt
511	Nguyễn Hà Nam	Nam		ThS	Tài chính công				7340201	Tài chính - Ngân hàng
512	Nguyễn Hải Long	Nam		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
513	Nguyễn Hải Thiện	Nam		ThS	Kinh tế học				7810201	Quản trị khách sạn
514	Nguyễn Hải Triều	Nam		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
515	Nguyễn Hồ Việt Anh	Nam		ThS	Kế toán chuyên nghiệp				7340301	Kế toán
516	Nguyễn Hoài Bảo	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
517	Nguyễn Hoài Nam	Nam		ThS	Quản lý đô thị				7580101	Kiến trúc

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
518	Nguyễn Hoài Thanh	Nam		TS	Lý thuyết và Lịch sử văn học				7229030	Văn học
519	Nguyễn Hoàng Anh	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
520	Nguyễn Hoàng Diệp	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
521	Nguyễn Hoàng Hà	Nam		ThS	Công nghệ và Quản lý Xây dựng				7580302	Quản lý xây dựng
522	Nguyễn Hoàng Hải	Nam		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
523	Nguyễn Hoàng Hoài Giang	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
524	Nguyễn Hoàng Lê Na	Nữ		ThS	Kinh tế đối ngoại				7340121	Kinh doanh thương mại
525	Nguyễn Hoàng Mai	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh, Thương mại (ĐH)				7340121	Kinh doanh thương mại
526	Nguyễn Hoàng Nhân	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
527	Nguyễn Hoàng Phan	Nam		ThS	Kinh doanh và Thương Mại; Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
528	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam		ThS	Marketing				7320108	Quan hệ công chúng
529	Nguyễn Hoàng Phương	Nữ		ĐH	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
530	Nguyễn Hoàng Quang Sang	Nam		ThS	Hệ thống thông tin quản lý				7340101	Quản trị kinh doanh
531	Nguyễn Hoàng Thảo Phương	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
532	Nguyễn Hoàng Tùng	Nam		TS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				7580302	Quản lý xây dựng
533	Nguyễn Hồng Diên	Nam		ĐH	Tin học	x				
534	Nguyễn Hồng Mai	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
535	Nguyễn Hồng Ngân	Nữ	PGS	TS	Cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
536	Nguyễn Hồng Quân	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
537	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		ThS	Quản lý đô thị				7580101	Kiến trúc
538	Nguyễn Hùng Lâm	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
539	Nguyễn Hương Thảo	Nữ		ThS	Marketing				7320108	Quan hệ công chúng
540	Nguyễn Hữu Bình	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
541	Nguyễn Hữu Hùng	Nam		TS	Miền dịch học				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
542	Nguyễn Hữu Lan Thủy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanhTESOL				7340121	Kinh doanh thương mại
543	Nguyễn Hữu Năng	Nam		ThS	Quản lý giáo dục	x				
544	Nguyễn Hữu Phúc	Nam	PGS	TS	Điện				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
545	Nguyễn Hữu Quốc	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh, Tin học (ĐH)				7340101	Quản trị kinh doanh
546	Nguyễn Hữu Quý	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
547	Nguyễn Hữu Thái	Nam		TS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
548	Nguyễn Hữu Thái An	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
549	Nguyễn Hữu Thông	Nam		ThS	dân tộc học				7210403	Thiết kế đồ họa
550	Nguyễn Hữu Trí	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
551	Nguyễn Hữu Tuấn	Nam		TS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
552	Nguyễn Huy Cường	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh; Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
553	Nguyễn Huỳnh Mai Hạnh	Nữ		ThS	Hóa học	x				
554	Nguyễn Khắc Cường	Nam		TS	Thủy lợi				7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
555	Nguyễn Khởi	Nam	PGS	TS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
556	Nguyễn Kiều Hạnh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
557	Nguyễn Kim Hào	Nữ		ThS	Marketing				7320108	Quan hệ công chúng
558	Nguyễn Kim Oanh	Nữ		TS	Khoa học ngôn ngữ				7220201	Ngôn ngữ Anh
559	Nguyễn Kinh Thắng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
560	Nguyễn Lan Hương	Nữ		TS	Quản trị Kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
561	Nguyễn Lê Mai	Nữ		ThS	Nội khoa tổng quát				7720301	Điều dưỡng
562	Nguyễn Lê Thanh Duy	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
563	Nguyễn Mai Lan Thanh	Nữ		ThS	Quan hệ quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
564	Nguyễn Mạnh Hoài Vũ	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng, Kế toán (ĐH)				7340301	Kế toán
565	Nguyễn Mạnh Thái	Nam		ThS	Kinh tế	x				
566	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
567	Nguyễn Minh Bình Phương	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
568	Nguyễn Minh Đức	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh, Thương mại (ĐH)				7340121	Kinh doanh thương mại
569	Nguyễn Minh Hoàng	Nam		TS	Kỹ thuật viễn thông và máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
570	Nguyễn Minh Hùng	Nam		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
571	Nguyễn Minh Huyền Trang	Nữ		ThS	Quản lý hành chính công				7340201	Tài chính - Ngân hàng
572	Nguyễn Minh Nam	Nam		TS	Toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán				7480103	Kỹ thuật phần mềm
573	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
574	Nguyễn Nam Yên	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
575	Nguyễn Nghĩa Tiết	Nam		ThS	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng				7210403	Thiết kế đồ họa
576	Nguyễn Ngọc Biện Thùy Hương	Nữ		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
577	Nguyễn Ngọc Chánh	Nam		ThS	Tài Chính Tín Dụng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
578	Nguyễn Ngọc Điệp	Nam		ThS	Giáo dục thể chất	x				
579	Nguyễn Ngọc Diệu Hiền	Nữ		ĐH	Xã hội học				7310608	Đông phương học
580	Nguyễn Ngọc Hải	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)				7220201	Ngôn ngữ Anh
581	Nguyễn Ngọc Hải	Nữ		ĐH	Ngữ văn				7320108	Quan hệ công chúng
582	Nguyễn Ngọc Hoàng Vy	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
583	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
584	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		ThS	Mạng máy tính	x				
585	Nguyễn Ngọc Khánh	Nam		ThS	Di truyền học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
586	Nguyễn Ngọc Kim Khánh	Nữ		ThS	Toán giải tích	x				
587	Nguyễn Ngọc Lan Vy	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
588	Nguyễn Ngọc Linh	Nam		ĐH	Tin học				7210403	Thiết kế đồ họa
589	Nguyễn Ngọc Linh	Nam		TS	Kỹ thuật				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
590	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế				7340101	Quản trị kinh doanh
591	Nguyễn Ngọc Thu	Nam		TS	Triết học	x				
592	Nguyễn Ngọc Tú Vân	Nữ		ThS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
593	Nguyễn Nhã Uyên	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
594	Nguyễn Nước	Nam		TS	Kỹ thuật ô tô				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
595	Nguyễn Phi Anh	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
596	Nguyễn Phi Khanh	Nam		ThS	Công nghệ và Quản lý Xây dựng				7580302	Quản lý xây dựng
597	Nguyễn Phi Trung	Nam		ThS	Kinh doanh và Quản lý				7810201	Quản trị khách sạn
598	Nguyễn Phú Hậu	Nam		ĐH	Hội Họa				7210403	Thiết kế đồ họa
599	Nguyễn Phúc Bảo Nguyên	Nam		ThS	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)				7220201	Ngôn ngữ Anh
600	Nguyễn Phương Liên	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
601	Nguyễn Quang Bình	Nam	PGS	TS	Gây mê hồi sức				7720301	Điều dưỡng
602	Nguyễn Quang Hưng	Nam		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
603	Nguyễn Quang Minh	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
604	Nguyễn Quang Toại	Nam		TS	Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
605	Nguyễn Quốc Cường	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
606	Nguyễn Quốc Dũng	Nam		ĐH	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
607	Nguyễn Quốc Dũng	Nam		ThS	Điện				7520115	Kỹ thuật nhiệt

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
608	Nguyễn Quốc Duy	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
609	Nguyễn Quốc Tế	Nam	PGS	TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
610	Nguyễn Quốc Thắng	Nam		ThS	Nghệ thuật, văn học và ngôn ngữ chuyên ngành Văn học Lí luận văn học (Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam)				7229030	Văn học
611	Nguyễn Quốc Thanh	Nam		ĐH	Đồ họa				7210403	Thiết kế đồ họa
612	Nguyễn Quốc Việt	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
613	Nguyễn Quốc Ý	Nam		TS	Kỹ thuật xây dựng				7580201	Kỹ thuật xây dựng
614	Nguyễn Tâm Hồng Thúy	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
615	Nguyễn Tấn Hưng	Nam		TS	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
616	Nguyễn Tấn Sa	Nam		ThS	Kỹ thuật nhiệt				7520115	Kỹ thuật nhiệt
617	Nguyễn Tấn Tài	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
618	Nguyễn Tăng Vũ	Nam		ThS	Cơ học xây dựng				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
619	Nguyễn Thái Ân	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
620	Nguyễn Thái Hải	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
621	Nguyễn Thái Nguyệt Thanh	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
622	Nguyễn Thái Thụy Tường Vy	Nữ		ThS	Biểu diễn thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
623	Nguyễn Thăng Long	Nam		ThS	dân tộc học				7210402	Thiết kế công nghiệp
624	Nguyễn Thanh Dương	Nam		TS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
625	Nguyễn Thanh Hồng	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
626	Nguyễn Thanh Hương	Nữ		ThS	Máy tính - Hệ thống & mạng	x				
627	Nguyễn Thanh Long	Nam		ThS	Kinh tế-Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
628	Nguyễn Thanh Mai	Nữ		ThS	Hội họa				7210403	Thiết kế đồ họa
629	Nguyễn Thanh Mai Thy	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
630	Nguyễn Thanh Minh	Nam		ĐH	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
631	Nguyễn Thanh Phong	Nam		ThS	Khoa học máy tính	x				
632	Nguyễn Thanh Tân	Nam		ThS	Cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
633	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
634	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ		ThS	Kỹ thuật phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
635	Nguyễn Thanh Trang	Nữ		ThS	Du lịch				7810201	Quản trị khách sạn
636	Nguyễn Thanh Vân	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
637	Nguyễn Thế Phụng	Nam		ThS	Kinh tế	x				
638	Nguyễn Thế Quang	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
639	Nguyễn Thế Vinh	Nam		ĐH	Tin học	x				
640	Nguyễn Thế Vinh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
641	Nguyễn Thị Anh Đào	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
642	Nguyễn Thị Ánh Hằng	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
643	Nguyễn Thị Bạch Cúc	Nữ		CK2	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
644	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Nữ		TS	Nghệ thuật học				7210205	Thanh nhạc
645	Nguyễn Thị Bé Thăm	Nữ		ThS	Giáo dục Tiếng Hàn				7310608	Đông phương học
646	Nguyễn Thị Bích Hải	Nữ		ĐH	Quản trị doanh nghiệp				7810201	Quản trị khách sạn

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
647	Nguyễn Thị Bích Nguyên	Nữ		ThS	Kinh tế				7340115	Marketing
648	Nguyễn Thị Bích Nhi	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
649	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ		ĐH	Đông phương học				7310608	Đông phương học
650	Nguyễn Thị Bích Thúy	Nữ		TS	Ngữ văn				7229030	Văn học
651	Nguyễn Thị Bích Tuyên	Nữ		ThS	Kế toán tài chính quốc tế				7340301	Kế toán
652	Nguyễn Thị Bích Vân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
653	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
654	Nguyễn Thị Đào Lưu	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
655	Nguyễn Thị Diễm Anh	Nữ		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
656	Nguyễn Thị Duân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh, Tiếng Anh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
657	Nguyễn Thị Dung	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
658	Nguyễn Thị Dỵ Anh	Nữ		ThS	Thương mại Quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
659	Nguyễn Thị Hà Thương	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
660	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		ĐH	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
661	Nguyễn Thị Hạt Huyền	Nữ		ThS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
662	Nguyễn Thị Hiên	Nữ		ThS	Sư phạm mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
663	Nguyễn Thị Hiền Vi	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
664	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nữ		ĐH	Thể dục thể thao	x				
665	Nguyễn Thị Hoàng Phương	Nữ		ThS	Hóa sinh				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
666	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nữ		ThS	Kỹ thuật Xây dựng				7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
667	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nữ		ĐH	Thể dục thể thao	x				
668	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Nữ		ThS	Kinh doanh và quản lý				7810201	Quản trị khách sạn
669	Nguyễn Thị Hồng Cúc	Nữ		ThS	Phát triển doanh nghiệp				7810201	Quản trị khách sạn
670	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
671	Nguyễn Thị Hồng Hương	Nữ		TS	Dược học				7720201	Dược học
672	Nguyễn Thị Huệ Chi	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
673	Nguyễn Thị Hương	Nữ		ThS	Giáo dục tiếng Hàn Quốc				7310608	Đông phương học
674	Nguyễn Thị Huyền Ngọc	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
675	Nguyễn Thị Huỳnh Lộc	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
676	Nguyễn Thị Khánh	Nữ		ĐH	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
677	Nguyễn Thị Khánh Ngân	Nữ		ThS	Luật dân sự và tổ tụng dân sự				7380101	Luật
678	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Nữ		ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
679	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
680	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		ThS	Văn hóa học				7210402	Thiết kế công nghiệp
681	Nguyễn Thị Kim Loan	Nữ		ThS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
682	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		ThS	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
683	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
684	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		ThS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
685	Nguyễn Thị Kim Phụng	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
686	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nữ		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
687	Nguyễn Thị Kim Thắm	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
688	Nguyễn Thị Kim Uyên	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
689	Nguyễn Thị Lan	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
690	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
691	Nguyễn Thị Lanh	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
692	Nguyễn Thị Liên	Nữ		ThS	Văn học				7229030	Văn học
693	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ		ThS	Kinh tế				7810201	Quản trị khách sạn
694	Nguyễn Thị Mai Quyên	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam				7229030	Văn học
695	Nguyễn Thị Mến	Nữ		ThS	Văn học nước ngoài				7310608	Đông phương học
696	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ		ThS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
697	Nguyễn Thị Minh Hiệp	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh, Kế toán (ĐH)				7340301	Kế toán
698	Nguyễn Thị Mỹ Hoàng	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
699	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
700	Nguyễn Thị Nam Thi	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
701	Nguyễn Thị Ngà	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
702	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ		ThS	Quản lý Marketing				7340115	Marketing
703	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
704	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
705	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
706	Nguyễn Thị Ngọc Thi	Nữ		ThS	Chính sách công				7340201	Tài chính - Ngân hàng
707	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nữ		ThS	Khách sạn và Du lịch				7810201	Quản trị khách sạn

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
708	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
709	Nguyễn Thị Nguyệt Quế	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
710	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
711	Nguyễn Thị Nhung	Nữ		ThS	Chính sách công				7340201	Tài chính - Ngân hàng
712	Nguyễn Thị Phước	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh, Kế toán (ĐH)				7340301	Kế toán
713	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ		ThS	Marketing				7340115	Marketing
714	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		ThS	Kinh tế	x				
715	Nguyễn Thị Phương Loan	Nữ		TS	Khoa học Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
716	Nguyễn Thị Phương Nam	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	x				
717	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
718	Nguyễn Thị Phương Ý	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
719	Nguyễn Thị Phương Yên	Nữ		ThS	Lịch sử				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
720	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị	x				
721	Nguyễn Thị Quỳnh Châu	Nữ		ThS	Kinh tế tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
722	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
723	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
724	Nguyễn Thị Quỳnh Liên	Nữ		ThS	Vật lý chất rắn	x				
725	Nguyễn Thị Sang	Nữ		ThS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
726	Nguyễn Thị Tầm	Nữ		ThS	Khoa học môi trường				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
727	Nguyễn Thị Thanh Cúc	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục; Kinh doanh thương mại và Dịch vụ (ĐH)				7340121	Kinh doanh thương mại
728	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		ThS	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
729	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
730	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
731	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
732	Nguyễn Thị Thanh Lan	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
733	Nguyễn Thị Thanh Lê	Nữ		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
734	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
735	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
736	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
737	Nguyễn Thị Thanh Thắm	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340101	Quản trị kinh doanh
738	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy Piano				7210208	Piano
739	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Quản trị Du lịch-Nhà hàng-Khách sạn				7810201	Quản trị khách sạn
740	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
741	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
742	Nguyễn Thị Thao	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
743	Nguyễn Thị Thu	Nữ		ThS	Địa lý du lịch; Văn hóa học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
744	Nguyễn Thị Thu	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
745	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
746	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		ĐH	Vật lý, Tin học	x				
747	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		ThS	Lịch sử Đảng CSVN	x				
748	Nguyễn Thị Thu Quyên	Nữ		ThS	Vật lý hạt nhân	x				
749	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				
750	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
751	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Nhân học				7760101	Công tác xã hội
752	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
753	Nguyễn Thị Thu Vân	Nữ		ThS	Tài chính doanh nghiệp				7340301	Kế toán
754	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
755	Nguyễn Thị Thúy Anh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
756	Nguyễn Thị Thùy Nhung	Nữ		ThS	Kinh tế				7810201	Quản trị khách sạn
757	Nguyễn Thị Trang	Nữ		ĐH	Văn hóa du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
758	Nguyễn Thị Triều Thảo	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
759	Nguyễn Thị Tường Vi	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
760	Nguyễn Thị Uyên Phương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học so sánh				7220201	Ngôn ngữ Anh
761	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nữ		ThS	Tạo dáng công nghiệp				7210402	Thiết kế công nghiệp
762	Nguyễn Thị Vân	Nữ		ThS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
763	Nguyễn Thị Vân	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
764	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
765	Nguyễn Thị Yên	Nữ		ThS	Luật hình sự quốc tế				7380101	Luật
766	Nguyễn Thị Yên	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin	x				
767	Nguyễn Thị Yên Nhu	Nữ		ThS	Giáo dục môi trường				7220201	Ngôn ngữ Anh
768	Nguyễn Thị Yên Nhung	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
769	Nguyễn Thiêm	Nam		TS	Kiến trúc				7210403	Thiết kế đồ họa
770	Nguyễn Thoại Hồng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
771	Nguyễn Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
772	Nguyễn Thu Nguyệt Minh	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin	x				
773	Nguyễn Thu Thảo	Nữ		ĐH	Anh văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
774	Nguyễn Thu Thảo	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
775	Nguyễn Thu Yên	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
776	Nguyễn Thụy Bích Ngọc	Nữ		ThS	Mỹ thuật ứng dụng				7210403	Thiết kế đồ họa
777	Nguyễn Thụy Lê Vy	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
778	Nguyễn Thúy Quỳnh	Nữ		ThS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
779	Nguyễn Tiến Hưng	Nam		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
780	Nguyễn Tiến Mạnh	Nam		TS	Truyền thông (quảng cáo)				7320108	Quan hệ công chúng
781	Nguyễn Trần Duy Bảo	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
782	Nguyễn Trần Hải Minh	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
783	Nguyễn Trần Sơn Lâm	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
784	Nguyễn Trần Trung	Nam		ThS	Kỹ thuật Xây dựng công trình đặc biệt				7580302	Quản lý xây dựng
785	Nguyễn Trí Dũng	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
786	Nguyễn Trí Thiện	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
787	Nguyễn Trịnh Đoàn	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
788	Nguyễn Trọng Hạng	Nam		ThS	Quản trị Kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
789	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		ThS	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7310608	Đông phương học
790	Nguyễn Trung Thành	Nam		ThS	Truyền thông; Báo chí và truyền thông (ĐH)				7320108	Quan hệ công chúng
791	Nguyễn Tuyên Linh	Nam		ThS	Khoa học máy tínhQuản trị kinh doanh	x				
792	Nguyễn Văn Áng	Nam	PGS	TS	Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân				7340101	Quản trị kinh doanh
793	Nguyễn Văn Anh	Nam		ThS	Quản lý dự án				7340101	Quản trị kinh doanh
794	Nguyễn Văn Bình	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7520115	Kỹ thuật nhiệt

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
795	Nguyễn Văn Chí	Nam		TS	Công nghệ hóa học				7420201	Công nghệ sinh học
796	Nguyễn Văn Chiển	Nam		TS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
797	Nguyễn Văn Công	Nam		TS	Nội tiết				7720301	Điều dưỡng
798	Nguyễn Văn Cường	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
799	Nguyễn Văn Đại	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
800	Nguyễn Văn Đạo	Nam		TS	Hồ Chí Minh học	x				
801	Nguyễn Văn Đệ	Nam		ThS	Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tái tạo tài nguyên thiên nhiên				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
802	Nguyễn Văn Đức	Nam		ThS	Luật học				7380101	Luật
803	Nguyễn Văn Hà	Nam		TS	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
804	Nguyễn Văn Hiệu	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
805	Nguyễn Văn Hồng	Nam	PGS	TS	Y học cổ truyền				7720301	Điều dưỡng
806	Nguyễn Văn Lộc	Nam	PGS	TS	Phương pháp giảng dạy Toán	x				
807	Nguyễn Văn Luyện	Nam		ThS	Cơ khí Ô- tô				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
808	Nguyễn Văn Nhung	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
809	Nguyễn Văn Quý	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
810	Nguyễn Văn Sơn	Nam		ThS	Kỹ thuật điện tử - Vô tuyến				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
811	Nguyễn Văn Tâm	Nam		ThS	Kinh doanh và Quản lý				7810201	Quản trị khách sạn
812	Nguyễn Văn Tâm	Nam		ThS	Quản trị Kinh doanh				7340115	Marketing
813	Nguyễn Văn Tạo	Nam		ThS	Trồng trọt				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
814	Nguyễn Văn Tập	Nam	PGS	TS	Sinh học (thực vật học)				7720201	Dược học
815	Nguyễn Văn Thái	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
816	Nguyễn Văn Thắng	Nam	PGS	TS	Thủy văn lục địa và nguồn nước				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
817	Nguyễn Văn Thấu	Nam		ThS	Quản lý giáo dục học	x				
818	Nguyễn Văn Thọ	Nam	PGS	TS	Y học				7720301	Điều dưỡng
819	Nguyễn Văn Trung	Nam		ĐH	Công nghệ Thông tin	x				
820	Nguyễn Văn Vụ	Nam		TS	Y học cổ truyền				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
821	Nguyễn Việt Cam	Nam		TS	Y học cổ truyền				7720301	Điều dưỡng
822	Nguyễn Việt Minh Hiếu	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
823	Nguyễn Việt Tường	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
824	Nguyễn Vinh Lan	Nam		ThS	Hóa hữu cơ	x				
825	Nguyễn Vũ Cẩm Ly	Nữ		ThS	Thiết kế thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
826	Nguyễn Vũ Thu Phương	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm				7420201	Công nghệ sinh học
827	Nguyễn Xuân Nghị	Nam	PGS	TS	Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
828	Nguyễn Xuân Nhi	Nam		ThS	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
829	Nguyễn Xuân Xuyên	Nam		TS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
830	Phạm Anh Bình	Nam		TS	Y dược (Huyết học truyền máu)				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
831	Phạm Ánh Hồng	Nữ		ĐH	đồ họa				7210403	Thiết kế đồ họa
832	Phạm Đình Bảo	Nam		ThS	Luật dân sự và tổ tụng dân sự				7380101	Luật
833	Phạm Đình Tiến	Nam		TS	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
834	Phạm Đức Hiệp	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
835	Phạm Duy Tài	Nam		ThS	Ngôn ngữ - Xã hội				7310608	Đông phương học
836	Phạm Gia Đoàn	Nam		ThS	Quản trị Kinh doanh; Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
837	Phạm Hào Hón	Nam		TS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
838	Phạm Hoài Phương	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy âm nhạc				7210205	Thanh nhạc
839	Phạm Hoàn Long	Nam		ThS	Nghệ thuật âm nhạc				7210208	Piano
840	Phạm Hoàng Chung	Nam		ĐH	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
841	Phạm Hoàng Chương	Nam		ĐH	Vật lý	x				
842	Phạm Hồng Thắng	Nam		ThS	Giáo dục học	x				
843	Phạm Hữu Nghĩa	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
844	Phạm Khánh Dung	Nữ		ThS	Công nghệ sinh học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
845	Phạm Kiên	Nam		ThS	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
846	Phạm Kim Điền	Nam		ThS	Quan hệ quốc tế				7310608	Đông phương học
847	Phạm Lan Hương	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580201	Kỹ thuật xây dựng
848	Phạm Lương Anh Minh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
849	Phạm Minh Hải	Nam		ThS	Quản lý xây dựng, Kiến trúc công trình (ĐH)				7580302	Quản lý xây dựng
850	Phạm Minh Thu	Nữ		ThS	Dược học				7720201	Dược học
851	Phạm Ngọc Doanh	Nam	PGS	TS	Lý luận âm nhạc				7210205	Thanh nhạc

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
852	Phạm Ngọc Duy	Nam		ThS	Kỹ thuật điện và máy tính, Công nghệ thông tin (ĐH)				7480103	Kỹ thuật phần mềm
853	Phạm Ngọc Tân	Nam		ThS	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
854	Phạm Nguyễn Thành Nam	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
855	Phạm Quang Minh	Nam		ThS	Kỹ thuật điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
856	Phạm Quốc Phong	Nam		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
857	Phạm Quốc Quốc	Nam		ThS	Xây dựng cầu, hầm				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
858	Phạm Tấn Tài	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
859	Phạm Tấn Thiên	Nam		ThS	Văn hóa học				7210403	Thiết kế đồ họa
860	Phạm Thanh Hồng	Nữ		ThS	Vi sinh vật				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
861	Phạm Thanh Phong	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
862	Phạm Thị Ánh Hồng	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
863	Phạm Thị Hà An	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
864	Phạm Thị Hoài	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
865	Phạm Thị Hồng Loan	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm				7420201	Công nghệ sinh học
866	Phạm Thị Hồng Vân	Nữ		ThS	Kinh tế tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
867	Phạm Thị Huệ	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
868	Phạm Thị Hường	Nữ		TS	Kỹ thuật xây dựng và môi trường				7589001	Thiết kế xanh
869	Phạm Thị Mộng Tuyền	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
870	Phạm Thị Mỹ Ngọc	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
871	Phạm Thị Mỹ Tiên	Nữ		ThS	Vi sinh vật học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
872	Phạm Thị Nga	Nữ		ĐH	Giáo dục chính trị	x				
873	Phạm Thị Ngọc Lan	Nữ		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
874	Phạm Thị Song Thuyết	Nữ		ThS	Sư phạm tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
875	Phạm Thị Thanh Phương	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
876	Phạm Thị Thảo Nguyên	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
877	Phạm Thị Thu Hường	Nữ		ThS	Kỹ thuật môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
878	Phạm Thị Thu Huyền	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
879	Phạm Thị Thúy Trâm	Nữ		ThS	Ngôn ngữ ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
880	Phạm Thị Thùy Trang	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
881	Phạm Thị Tình Thương	Nữ		ThS	Quản lý xây dựng				7580302	Quản lý xây dựng
882	Phạm Thị Việt Phương	Nữ		ThS	Y học hình thái				7720301	Điều dưỡng
883	Phạm Thiên Vũ	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
884	Phạm Tiên Sinh	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
885	Phạm Toàn Định	Nam		ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	x				
886	Phạm Tuấn Anh	Nam		TS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
887	Phạm Văn Minh	Nam		TS	Dịch tễ học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
888	Phạm Văn Nga	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
889	Phạm Việt Bảo Khuyên	Nữ		ThS	Phát triển đô thị bền vững				7580101	Kiến trúc
890	Phạm Viết Dũng	Nam		TS	Quản lý (chiến lược và khởi nghiệp)				7810201	Quản trị khách sạn
891	Phạm Xuân Toàn	Nam		ĐH	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
892	Phạm Xuân Vinh	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7210403	Thiết kế đồ họa
893	Phan Chí Thái	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
894	Phan Công Tuất	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
895	Phan Dũng Khánh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
896	Phan Duy Hiệp	Nam		ThS	Kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
897	Phan Duy Nghĩa	Nam		ThS	Kinh doanh và quản lý				7810201	Quản trị khách sạn
898	Phan Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
899	Phan Hữu Hạnh	Nam		ĐH	Anh văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
900	Phan Huy Khánh	Nam		ThS	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
901	Phan Kim Thoa	Nữ		ThS	Văn hóa học				7210404	Thiết kế thời trang
902	Phan Mai Trinh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
903	Phan Mạnh Hùng	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
904	Phan Minh Hiếu	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
905	Phan Minh Nguyệt	Nữ		ThS	Tài chính tín dụng				7340301	Kế toán
906	Phan Ngọc Châu	Nam	PGS	ĐH	Xây dựng cầu đường				7580201	Kỹ thuật xây dựng
907	Phan Nguyễn Nguyệt Minh	Nữ		ThS	Công nghệ và Quản lý môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
908	Phan Nguyễn Văn Hằng	Nữ		ThS	Thương mại quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
909	Phan Nhất Linh	Nam		ĐH	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
910	Phan Nữ Thanh Thủy	Nữ		TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
911	Phan Phước Hiền	Nam	PGS	TS	sinh học				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
912	Phan Quân Dũng	Nam		ThS	Phê bình lý luận nghệ thuật				7210402	Thiết kế công nghiệp
913	Phan Quan Việt	Nam		TS	Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp				7340121	Kinh doanh thương mại
914	Phan Quang Thịnh	Nam	PGS	TS	Luật học				7380101	Luật
915	Phan Quốc Huy	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
916	Phan Quốc Thành	Nam		CK1	Gây mê hồi sức				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
917	Phan Tấn Bình	Nam		ThS	Quản lý giáo dục, Máy tính	x				
918	Phan Thành Công	Nam		ĐH	Y đa khoa				7720301	Điều dưỡng
919	Phan Thế Hưng	Nam		TS	Lý luận ngôn ngữ				7220201	Ngôn ngữ Anh
920	Phan Thị Công	Nữ		TS	Sinh học ứng dụng				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
921	Phan Thị Hòa	Nữ		TS	Dược học				7720201	Dược học
922	Phan Thị Hồng	Nữ		ĐH	Tin học	x				
923	Phan Thị Kim Ngân	Nữ		TS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
924	Phan Thị Lợi	Nữ		ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	x				
925	Phan Thị Lý	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
926	Phan Thị Minh Thúy	Nữ		TS	Ngữ văn				7229030	Văn học
927	Phan Thị Ngọc Thạch	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
928	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
929	Phan Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
930	Phan Thị Thanh Yên	Nữ		ĐH	Sư phạm Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
931	Phan Thị Thùy Trang	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
932	Phan Thị Tuyết	Nữ		TS	Sinh học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
933	Phan Thị Yến Phượng	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
934	Phan Thu Nga	Nữ		TS	Kỹ thuật Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
935	Phan Trần Hồng Diễm	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
936	Phan Tuấn Thanh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
937	Phan Văn Đức	Nam		TS	Tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
938	Phan Văn Hùng	Nam		ThS	Việt nam học				7210404	Thiết kế thời trang
939	Phan Văn Khoa	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
940	Phan Văn Nhựt	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
941	Phùng Ngọc Thái Minh Duy	Nam		ThS	Cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
942	Phùng Quốc Đại	Nam		TS	Miễn dịch - Sinh lý bệnh				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
943	Phùng Thị Hương	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
944	Phùng Thị Huyền	Nữ		ThS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
945	Quách Thanh Vĩ	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
946	Quảng Đại Tuyên	Nam		ThS	Nhân chủng học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
947	Sử Lynch Châu	Nữ		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
948	Tạ Đoàn Hiệp	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
949	Tạ Duy Khánh	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
950	Tạ Tổ Trân	Nữ		TS	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
951	Tăng Hà Minh Quân	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
952	Tăng Thị Phương Quỳnh	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
953	Tăng Việt Hương	Nữ		ThS	Văn hóa học				7210403	Thiết kế đồ họa
954	Thạch Thái Đỗ Quyên	Nữ		ThS	Biểu diễn piano				7210208	Piano
955	Thái Long Quân	Nam		ThS	Tạo dáng Công nghiệp				7210402	Thiết kế công nghiệp
956	Thái Ngọc Thùy Trang	Nữ		ThS	Biểu diễn Piano				7210208	Piano
957	Thái Như Ý	Nam		ĐH	Huấn luyện thể thao	x				
958	Thái Thanh Tú	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
959	Thái Thị Mỹ Cúc	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
960	Thái Thị Thu Hà	Nữ	PGS	TS	Cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
961	Thái Thị Thu Thắm	Nữ		ThS	Văn học				7229030	Văn học
962	Thái Thị Tuyết Trinh	Nữ		ThS	Sinh lý động vật				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
963	Tiêu Uy Nghi	Nam		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
964	Tô Ngọc Mai Nga	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
965	Tô Thị Kim Hồng	Nữ		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
966	Tô Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
967	Tô Trọng Tín	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
968	Tôn Nữ Tường Vy	Nữ		ThS	Giáo dục và phát triển quốc tế	x				
969	Tôn Thiện Quỳnh Trâm	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
970	Tổng Hoài Phương	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
971	Tổng Hùng Anh	Nam		ThS	Tin học	x				
972	Tổng Phước Duy Niệm	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
973	Tổng Phước Khải	Nam		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
974	Tổng Trung Tín	Nam		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
975	Trà Văn Đồng	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
976	Trác Hoàng Thúy Vi	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
977	Trần Anh Kiệt	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
978	Trần Anh Minh	Nam		TS	Kinh tế học				7340101	Quản trị kinh doanh
979	Trần Anh Toàn	Nam		ThS	Y tế công cộng				7720301	Điều dưỡng
980	Trần Anh Tuấn	Nam		TS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
981	Trần Bửu Duyên	Nam		ThS	Khoa học giáo dục (Võ thuật)	x				
982	Trần Cẩm Thi	Nữ		TS	Du lịch và phát triển				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
983	Trần Chí Hiếu	Nam		ThS	Quan hệ công chúng và tiếp thị hình ảnh				7320108	Quan hệ công chúng
984	Trần Công Thanh	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
985	Trần Công Trọng	Nam		ĐH	Thiết kế đồ họa				7210403	Thiết kế đồ họa

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
986	Trần Đài Trang	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
987	Trần Đăng Khoa	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
988	Trần Đình Minh Huy	Nam		ĐH	Thiết kế thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
989	Trần Đình Quả	Nam		TS	Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
990	Trần Đình Sử	Nam	GS	TS	Văn học				7229030	Văn học
991	Phan Anh Tài	Nam	PGS	TS	LL và PP dạy học toán	x				
992	Trần Đoàn Thảo Nguyên	Nữ		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
993	Trần Đức Minh	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
994	Trần Đức Tài	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
995	Trần Gia Minh Thư	Nữ		ĐH	Kế toán				7340301	Kế toán
996	Trần Hải Đăng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
997	Trần Hoài Phương Chi	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
998	Trần Hoàng An	Nữ		ThS	Marketing & Truyền thông				7340115	Marketing
999	Trần Hoàng Anh	Nam		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1000	Trần Hoàng Hiệp	Nam		ThS	Quản trị nhân sự				7810201	Quản trị khách sạn
1001	Trần Hoàng Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
1002	Trần Hồng Lợi	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1003	Trần Hồng Nhựt Minh	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh; Tài chính doanh nghiệp (ĐH)				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1004	Trần Hợp	Nam	PGS	TS	Sinh học				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1005	Trần Hùng Lâm	Nam		TS	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
1006	Trần Hương Giang	Nữ		ThS	Kinh tế thể giới và Quan hệ kinh tế quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1007	Trần Hữu Nhứt	Nam		ThS	Khoa học và Kỹ thuật quản lý				7320108	Quan hệ công chúng
1008	Trần Hữu Quang	Nam		ThS	Nghệ thuật thị giác				7210402	Thiết kế công nghiệp
1009	Trần Huỳnh Bảo Trung	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng				7589001	Thiết kế xanh
1010	Trần Kháng Chiến	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
1011	Trần Kim Khánh	Nữ		ĐH	Mỹ thuật công nghiệp				7210403	Thiết kế đồ họa
1012	Trần Kim Mỹ Vân	Nữ		ThS	Tin học	x				
1013	Trần Lê Hoài Vũ	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1014	Trần Lê Thùy Dương	Nữ		ThS	Văn hóa học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1015	Trần Lê Trà Thanh	Nữ		ThS	Nghệ thuật âm nhạc biểu diễn Piano				7210208	Piano
1016	Trần Lưu Cường	Nam		TS	Toán ứng dụng				7480201	Công nghệ thông tin
1017	Trần Minh Toàn	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
1018	Trần Minh Trung	Nam		ThS	Xây dựng Cầu				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1019	Trần Mỹ Uyên	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh-Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
1020	Trần Ngọc Dân	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
1021	Trần Ngọc Hải Sơn	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
1022	Trần Ngọc Hạnh	Nữ		ThS	Quản trị chất lượng				7810201	Quản trị khách sạn

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1023	Trần Ngọc Quảng Phi	Nam		TS	Răng hàm mặt				7720301	Điều dưỡng
1024	Trần Ngọc Trí	Nam		ĐH	Tạo dáng công nghiệp				7210402	Thiết kế công nghiệp
1025	Trần Ngọc Uyên Phương	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1026	Trần Ngọc Việt	Nam		TS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
1027	Trần Nguyễn Đăng Khoa	Nam		ThS	Marketing				7810201	Quản trị khách sạn
1028	Trần Nguyễn Hải Ngân	Nữ		ThS	Quản trị trang thiết bị				7340121	Kinh doanh thương mại
1029	Trần Nguyễn Minh Đức	Nam		ThS	Thiết kế nội thất				7580108	Thiết kế nội thất
1030	Trần Nguyễn Phương Dung	Nữ		TS	Y sinh				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
1031	Trần Nguyễn Tố Quyên	Nữ		ThS	Kinh tế				7320108	Quan hệ công chúng
1032	Trần Nguyễn Tú Quyên	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
1033	Trần Nhật Phương	Nam		TS	Sinh học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
1034	Trần Như Hải	Nam		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
1035	Trần Nhút Nhật Tân	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1036	Trần Phan Hoàng Minh	Nam		ThS	Thiết kế truyền thông thị giác				7320108	Quan hệ công chúng
1037	Trần Phúc Lợi	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
1038	Trần Phương	Nam		ThS	Kinh tế				7340301	Kế toán
1039	Trần Phương Nam	Nam		ThS	Kỹ thuật phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
1040	Trần Phương Tùng	Nam		TS	Giáo dục thể chất	x				
1041	Trần Quang An	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
1042	Trần Quang Định	Nam		ThS	Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1043	Trần Quang Ngân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1044	Trần Quang Nhật	Nam		ThS	Mạng máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
1045	Trần Quang Tri	Nam		ĐH	Mỹ thuật công nghiệp				7210403	Thiết kế đồ họa
1046	Trần Quang Tuyền	Nam		ThS	Nội Thất				7580108	Thiết kế nội thất
1047	Trần Quế	Nam		TS	Sinh học (Di truyền học)				7420205	Công nghệ sinh học y dược
1048	Trần Quốc Tuấn	Nam		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
1049	Trần Quốc Tuấn	Nam		ĐH	Thiết kế đồ họa				7210403	Thiết kế đồ họa
1050	Trần Thanh Lan	Nữ		ThS	Marketing				7340115	Marketing
1051	Trần Thanh Phương	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1052	Trần Thanh Toàn	Nam		TS	Kinh doanh và quản lý				7340101	Quản trị kinh doanh
1053	Trần Thành Trung	Nam		ThS	Kết cấu xây dựng				7580201	Kỹ thuật xây dựng
1054	Trần Thanh Việt	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
1055	Trần Thế Bảo	Nam	PGS	TS	Văn hóa nghệ thuật				7210402	Thiết kế công nghiệp
1056	Trần Thế Tăng	Nam	PGS	TS	Dược học				7720201	Dược học
1057	Trần Thế Trí	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1058	Trần Thị Ái Vy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7429001	Quản trị Công nghệ sinh học
1059	Trần Thị Bách Khoa	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1060	Trần Thị Bền	Nữ		ThS	Kinh tế	x				
1061	Trần Thị Bích Dung	Nữ		ThS	Kinh tế phát triển, Vật giá (ĐH)				7340121	Kinh doanh thương mại
1062	Trần Thị Bích Trâm	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1063	Trần Thị Cẩm Hà	Nữ		ThS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1064	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
1065	Trần Thị Diễm Hằng	Nữ		ThS	Giáo dục tiếng Hàn				7310608	Đông phương học
1066	Trần Thị Đoan Trang	Nữ		ThS	Y học cổ truyền				7720301	Điều dưỡng
1067	Trần Thị Hạnh	Nữ		ĐH	Vật lý	x				
1068	Trần Thị Hòa	Nữ		ThS	Biểu diễn thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
1069	Trần Thị Hồng Anh	Nữ		ThS	Kinh tế- Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1070	Trần Thị Hồng Vân	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
1071	Trần Thị Khánh Việt	Nam		ThS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
1072	Trần Thị Kim Cương	Nữ		ThS	Huấn luyện thể thao	x				
1073	Trần Thị Kim Miên	Nữ		ThS	Báo chí học				7320108	Quan hệ công chúng
1074	Trần Thị Kim Thảo	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
1075	Trần Thị Lệ Thủy	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1076	Trần Thị Minh	Nữ		ThS	Sinh lý động vật				7420201	Công nghệ sinh học
1077	Trần Thị Minh Hiền	Nữ		ThS	Quy hoạch vùng và đô thị				7580101	Kiến trúc
1078	Trần Thị Mộng Thu	Nữ		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1079	Trần Thị Mỹ Diệu	Nữ	PGS	TS	Khoa học Môi trường				7589001	Thiết kế xanh
1080	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục, Kỹ thuật nữ công (ĐH)				7210404	Thiết kế thời trang
1081	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ		ThS	Luật hình sự và tổ tụng hình sự				7380101	Luật

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1082	Trần Thị Năng	Nữ		ThS	Hình học và Tô pô	x				
1083	Trần Thị Ngọc Linh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1084	Trần Thị Ngọc Oanh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
1085	Trần Thị Ngọc Thúy	Nữ		ThS	Hán ngữ giáo dục quốc tế				7220201	Ngôn ngữ Anh
1086	Trần Thị Quyên	Nữ		ThS	Vi sinh vật học				7420205	Công nghệ sinh học y dược
1087	Trần Thị Tây Nguyên	Nữ		ThS	Y tế công cộng				7720301	Điều dưỡng
1088	Trần Thị Thanh Mai	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1089	Trần Thị Thanh Trâm	Nữ		ThS	Marketing				7320108	Quan hệ công chúng
1090	Trần Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1091	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		ĐH	Đông phương học Nhật Bản				7310608	Đông phương học
1092	Trần Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục, Tài chính kế toán (ĐH)				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1093	Trần Thị Thùy Trang	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1094	Trần Thị Tuyết Nhung	Nữ		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
1095	Trần Thị Việt Thu	Nữ		TS	Tài chính Ngân hàng				7340121	Kinh doanh thương mại
1096	Trần Thị Xuân Hạnh	Nữ		ThS	Thống kê kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
1097	Trần Thị Yến Nhi	Nữ		ThS	Khoa học máy tính	x				
1098	Trần Thu Hà	Nữ		ThS	Tâm lý học				7760101	Công tác xã hội

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1099	Trần Thu Trang	Nữ		ThS	Công nghệ và Quản lý môi trường				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
1100	Trần Thu Vân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1101	Trần Tiến Long	Nam		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
1102	Trần Trọng Khuê	Nam		TSKH	Toán và kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1103	Trần Trọng Nhân	Nam		TS	Cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1104	Trần Tuấn Đức	Nam		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
1105	Trần Văn Diện	Nam		ThS	Giáo dục thể chất	x				
1106	Trần Văn Hảo	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
1107	Trần Văn Hiền	Nam		TS	Kinh tế chính trị	x				
1108	Trần Văn Nhung	Nam		TS	Kinh tế				7340301	Kế toán
1109	Trần Văn Thành	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
1110	Trần Văn Thành	Nam		TS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
1111	Trần Văn Thi	Nam		ĐH	Đồ họa				7210403	Thiết kế đồ họa
1112	Trần Văn Thiện	Nam		TS	Kỹ thuật Công trình				7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1113	Trần Vĩ Cường	Nam		ThS	Luật Quốc tế				7380101	Luật
1114	Trần Vũ Hàn Minh Nhật	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7210404	Thiết kế thời trang
1115	Trần Vũ Quỳnh Hương	Nữ		ThS	Quản lý khách sạn và du lịch				7810201	Quản trị khách sạn
1116	Trần Xuân Ngọc Lan	Nữ		TS	Ngữ văn				7229030	Văn học
1117	Trần Xuân Vinh	Nam		ĐH	Kỹ thuật Công trình				7580201	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1118	Trang Quốc Cường	Nam		ThS	Quy hoạch vùng và đô thị				7580101	Kiến trúc
1119	Triệu Mỹ Hoan	Nữ		ThS	Ngôn ngữ văn tự Hán				7220201	Ngôn ngữ Anh
1120	Triệu Nguyên Trung	Nam	PGS	TS	Ký sinh trùng				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
1121	Triệu Thị Phương Hiền	Nữ		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1122	Trịnh Đức Tuấn	Nam		ThS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1123	Trịnh Kim Vui	Nữ		ThS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1124	Trịnh Quốc Thành	Nam		ThS	Toán giải tích	x				
1125	Trịnh Tấn Lực	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1126	Trịnh Thị Hà Oanh	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
1127	Trịnh Thị Hòa	Nữ		TS	Lịch sử				7210403	Thiết kế đồ họa
1128	Trịnh Thị Thu Trang	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1129	Trịnh Thị Thúy	Nữ		TS	Du lịch và khách sạn				7810201	Quản trị khách sạn
1130	Trịnh Văn Diễm	Nam		ThS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
1131	Trịnh Văn Hoanh	Nam		ThS	Cơ khí ô tô				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1132	Trương Anh Tuấn	Nam		ThS	Kế toán - Kiểm toán				7340301	Kế toán
1133	Trương Công Bắc	Nam		ThS	Kinh tế Thương mại				7340121	Kinh doanh thương mại
1134	Trương Đại Lợi	Nam		ThS	Du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1135	Trương Đình Anh Thư	Nữ		ThS	Anh văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
1136	Trương Đình Bảo Long	Nam		TS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1137	Trương Hoàng Trung	Nam		ThS	Tiếng Trung				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1138	Trương Hồng Ngọc	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1139	Trương Khương Duy	Nam		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
1140	Trương Kiều Oanh	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy				7220201	Ngôn ngữ Anh
1141	Trương Minh Nhân	Nam		ThS	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1142	Trương Mỹ Linh	Nữ		ThS	Kinh tế kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
1143	Trương Ngọc Thắng	Nam	PGS	TS	Lý luận âm nhạc				7210208	Piano
1144	Trương Nguyễn Hồng Quang	Nam		ThS	Kiến Trúc				7580108	Thiết kế nội thất
1145	Trương Nguyễn Thành	Nam		TS	Hóa và tính toán				7420201	Công nghệ sinh học
1146	Trương Quốc Trí	Nam		TS	Điện - Điện tử				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
1147	Trương Thế Quang	Nam		TS	Nông nghiệp				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
1148	Trương Thị Anh Đào	Nữ		TS	Vật lý	x				
1149	Trương Thị Hải Vân	Nữ		ThS	Quản trị du lịch, khách sạn và nhà hàng				7810201	Quản trị khách sạn
1150	Trương Thị Lan	Nữ		ThS	Vi sinh vật học				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
1151	Trương Thị Minh Sâm	Nữ		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
1152	Trương Thị Ngân	Nữ		ThS	Kinh tế học				7340301	Kế toán
1153	Trương Thị Như Ngọc	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1154	Trương Thị Phương Quỳnh	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế; Kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp				7580302	Quản lý xây dựng
1155	Trương Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Quản lý công				7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1156	Trương Thị Quyên	Nữ		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
1157	Trương Thị Thanh Xuân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1158	Trương Trọng Hỷ	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại
1159	Trương Văn Chương	Nam		ĐH	Kế toán				7340301	Kế toán
1160	Từ Đông Xuân	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng và Công nghiệp				7580302	Quản lý xây dựng
1161	Từ Tuấn Cường	Nam		ThS	Quản lý và lãnh đạo quốc tế lĩnh vực nhà hàng, khách sạn				7810201	Quản trị khách sạn
1162	Ung Sơn Khôi	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
1163	Văn Tấn Phú	Nam		ThS	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế
1164	Văn Thị Bích Ty	Nữ		ThS	Quản trị truyền thông				7320108	Quan hệ công chúng
1165	Văn Thị Hạnh	Nữ		TS	Hóa sinh				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
1166	Văn Thị Loan	Nữ		TS	Kinh tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1167	Võ Ánh Xuân Thương	Nữ		ThS	Mỹ thuật tạo hình				7210402	Thiết kế công nghiệp
1168	Võ Chiêu Phúc	Nam		ThS	Quản trị Du lịch và Nhà hàng				7810201	Quản trị khách sạn
1169	Võ Đức Anh	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
1170	Võ Duy Minh	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1171	Võ Hà Quốc Huy	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
1172	Võ Hồ Giang Nam	Nam		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1173	Võ Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1174	Võ Hùng Thuật	Nam		ThS	Báo chí học				7320108	Quan hệ công chúng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1175	Võ Hữu Trung	Nam		ĐH	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
1176	Võ Kim Cương	Nam		TS	Cơ học vật rắn				7580201	Kỹ thuật xây dựng
1177	Võ Kinh Luân	Nam		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
1178	Võ Minh Đức	Nam		TS	Tài chính-ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1179	Võ Minh Hiếu	Nam		ThS	Quản trị tài chính				7340121	Kinh doanh thương mại
1180	Võ Quang Hợp	Nam		ThS	Quản lý Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
1181	Võ Sang	Nam		ThS	Văn học (Giáo dục tiếng Hàn)				7310608	Đông phương học
1182	Võ Tâm Vân	Nam		TS	Thông tin và truyền thông				7480201	Công nghệ thông tin
1183	Võ Thanh Giang	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1184	Võ Thanh Sang	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1185	Võ Thị Bích Thủy	Nữ		ThS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
1186	Võ Thị Duyên Anh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1187	Võ Thị Lệ	Nữ		ThS	Quản lý hành chính công				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1188	Võ Thị Minh Ngân	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1189	Võ Thị Thảo	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580108	Thiết kế nội thất
1190	Võ Thị Thu Hằng	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1191	Võ Thị Thu Oanh	Nữ		TS	Bảo vệ thực vật				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
1192	Võ Thị Trung Thu	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
1193	Võ Thị Xuân Ánh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1194	Võ Thị Xuân Lai	Nữ		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1195	Võ Thị Xuyên	Nữ		TS	Vi sinh vật học				7420201	Công nghệ sinh học
1196	Võ Thiện Mỹ	Nam		ThS	Công nghệ nhiệt				7520115	Kỹ thuật nhiệt
1197	Võ Trường Minh Triết	Nam		ThS	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1198	Võ Từ Phước Nguyên	Nữ		ThS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
1199	Võ Văn Tiên	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
1200	Võ Văn Tuấn	Nam		ThS	Quản lý giáo dục, Tin học	x				
1201	Võ Xuân Thành	Nam		ThS	Công nghệ kỹ thuật ô - tô				7520115	Kỹ thuật nhiệt
1202	Vũ Công Danh	Nam		ThS	Khoa học và Công nghệ thực phẩm				7420205	Công nghệ sinh học y dược
1203	Vũ Đình Hùng	Nam	PGS	TS	Y học (Nội khoa)				7720301	Điều dưỡng
1204	Vũ Hồ Nam	Nam		TS	Kỹ thuật và Công nghệ xây dựng				7580201	Kỹ thuật xây dựng
1205	Vũ Hoàng Chương	Nam		ĐH	Tin học	x				
1206	Vũ Hồng Điệp	Nữ		ThS	Kỹ thuật				7520115	Kỹ thuật nhiệt
1207	Vũ Huy Dương	Nam		TS	Kinh tế công nghiệp				7340121	Kinh doanh thương mại
1208	Vũ Minh Cát	Nam		TS	Thủy Lợi				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
1209	Vũ Minh Hiếu	Nam		TS	Quản trị kinh doanh và Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
1210	Vũ Minh Quyền	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1211	Vũ Mộng Lân	Nam		ĐH	Sư phạm Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
1212	Vũ Ngọc Kim	Nữ		TS	Dược học				7720201	Dược học
1213	Vũ Nguyễn Minh Hoàng	Nam		ThS	Kinh doanh quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1214	Vũ Thanh Bình	Nam	PGS	TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
1215	Vũ Thị Ân	Nữ		TS	Ngôn ngữ học so sánh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1216	Vũ Thị Bích Hải	Nữ		ThS	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự				7380101	Luật
1217	Vũ Thị Kim Hanh	Nữ		ThS	Thương mại quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại
1218	Vũ Thị Ngọc	Nữ		ThS	Xã hội học				7310401	Tâm lý học
1219	Vũ Thị Quyền	Nữ		TS	Nông nghiệp				7420201	Công nghệ sinh học
1220	Vũ Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Báo chí				7320108	Quan hệ công chúng
1221	Vũ Thị Thúy	Nữ		TS	Luật hình sự và Tổ tụng hình sự				7380101	Luật
1222	Vũ Thị Vân Anh	Nữ		ThS	Kế toán				7340301	Kế toán
1223	Vũ Tường Quyên	Nữ		ThS	Thiết kế				7580108	Thiết kế nội thất
1224	Vũ Văn Hải	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7340115	Marketing
1225	Vũ Văn Khiêm	Nam	PGS	TS	Cơ học kỹ thuật				7580201	Kỹ thuật xây dựng
1226	Vũ Văn Việt	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1227	Vũ Xuân Nghĩa	Nam	PGS	TS	Y sinh				7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
1228	Vũ Xuân Tường	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp
1229	Vương Bích Hằng	Nữ		ThS	Quản lý chính sách công và doanh nghiệp				7760101	Công tác xã hội

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1230	Vương Khắc Huy	Nam		ThS	Kinh doanh và Thương mại				7340121	Kinh doanh thương mại
1231	Vương Khiết	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7320108	Quan hệ công chúng
1232	Vương Lâm	Nam		ThS	Hệ thống thông tin	x				
1233	Vương Thị Vân Anh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1234	Vương Trần Gia Nhon	Nam		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1235	Vương Tuyết Kha	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
1236	Vương Văn Cho	Nam		TS	Quản lý giáo dục				7220201	Ngôn ngữ Anh
1237	Vy Đình Lộc	Nam		ThS	Tài chính-Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
	Tổng số giảng viên toàn trường	1.237 giảng viên, trong đó có: 3 GS, 53 PGS, 167 TS, 933 ThS, 81 ĐH								

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục
Mầm non

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
1	Biền Quốc Thắng	Nam		TS	Triết học	x				
2	Biện Xuân Trường	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình		7210402	Thiết kế công nghiệp		
3	Bùi Đặng Duyên Mai	Nữ		ThS	Marketing căn bản		7320108	Quan hệ công chúng		
4	Bùi Đức Nam	Nam		ThS	Toán học	x				
5	Bùi Dương Thế	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
6	Bùi Loan Thùy	Nữ	PGS	TS	Thông tin thư viện		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
7	Bùi Phạm Việt	Nam		ĐH	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
8	Bùi Trường Sơn	Nam	PGS	TS	Địa chất công trình		7580302	Quản lý xây dựng		
9	Cao Ngọc Đan Quyên	Nữ		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
10	Cao Thị Phương Thảo	Nữ		ĐH	Tiếng Nhật		7310608	Đông phương học		
11	Cao Văn Cang	Nam		ThS	Luật học		7380101	Luật		
12	Châu Chấn Hưng	Nam		ĐH	Văn hoá Thể chất và Thể thao	x				
13	Châu Văn Đồ	Nam		ĐH	Anh văn		7320108	Quan hệ công chúng		
14	Châu Văn Ninh	Nam		ThS	Triết học		7310608	Đông phương học		
15	Chou Chengban Phukan	Nam		ThS	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
16	Chu Vũ Như Nguyễn	Nữ		ThS	Châu Á học		7310608	Đông phương học		
17	Đặng Duy Luận	Nam		ThS	Tiếng Trung Quốc		7810201	Quản trị khách sạn		
18	Đặng Hồng Ninh	Nam		ThS	Giáo dục học	x				

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
19	Đặng Mạnh Phước	Nam		ThS	Quản trị điểm đến du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6 năm	Cty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Và Quản Lý Điểm Đến Outbox
20	Đặng Ngọc Thơm	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
21	Đặng Quang Tiến	Nam		ĐH	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa		
22	Đặng Thị Xuân Phúc	Nữ		ĐH	Tiếng Pháp		7220201	Ngôn ngữ Anh		
23	Đặng Thiên Thư	Nữ		ThS	Đồ Họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
24	Đặng Việt Hùng	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
25	Đào Hoàng Trung	Nam		TS	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
26	Đào Kim Khánh	Nữ		ĐH	Xét nghiệm		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
27	Đào Tấn Ngọc	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
28	Đào Thị Diễm Trang	Nữ		ThS	Văn học Nước ngoài		7229030	Văn học		
29	Đào Thị Minh Nhã	Nữ		ThS	Giải phẫu học		7720301	Điều dưỡng		
30	Derbaudrenghien Jacques	Nam		ĐH	Nhà hàng khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
31	Đinh Công Toàn	Nam		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
32	Đinh Hoàng Anh Tuấn	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại		
33	Đinh Hùng Tới	Nam		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
34	Đinh Thị Minh Nguyệt	Nữ		ĐH	Thể chất và Thể thao	x				
35	Đinh Trần Gia Hưng	Nam		ThS	Kiến Trúc		7580101	Kiến trúc		
36	Đỗ Đình Thủ	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	1 năm	Fpt Software
37	Đỗ Hùng Mạnh	Nam		ĐH	Tiếng Hàn		7310608	Đông phương học		
38	Đỗ Quốc Giang	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
39	Đỗ Thị Mỹ Linh	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Anh		7320108	Quan hệ công chúng		
40	Đỗ Thị Thúy An	Nữ		ThS	Giáo dục thực tiễn nâng cao		7310608	Đông phương học		
41	Đỗ Xuân Việt	Nam		ĐH	Thiết kế nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
42	Đoàn Minh Châu	Nam		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
43	Đoàn Minh Long	Nam		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
44	Đoàn Minh Ngọc	Nam		TS	Mỹ thuật tạo hình		7210402	Thiết kế công nghiệp		
45	Đoàn Thị Lộc	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17 năm	Cty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist.
46	Dương Bá Thanh Di	Nam		ThS	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
47	Dương Đức Hạnh	Nam		ĐH	Đồ Họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
48	Dương Hồng Thị Phi Phi	Nữ		ThS	Luật hành chính		7380107	Luật kinh tế		
49	Dương Kim Thanh	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh và Hệ thống thông tin		7320108	Quan hệ công chúng		
50	Dương Ngọc Phúc	Nam		ThS	Châu Á học		7310608	Đông phương học		
51	Dương Ngọc Thắng	Nam		ThS	Quản trị Khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
52	Dương Phước An	Nam		ThS	Dược học		7720201	Dược học		
53	Dương Thị My Sa	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7229030	Văn học		
54	Dương Thị Thúy Hiền	Nữ		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
55	Dương Trọng Bình	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
56	Gravel Bernard	Nam		TS	Giáo dục đặc biệt	x				
57	Hồ Khánh Vân	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam		7229030	Văn học		
58	Hồ Thị Giang	Nữ		ĐH	Nhà hàng khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
59	Hồ Thị Kim Anh	Nữ		ThS	Hán ngữ quốc tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
60	Hồ Trung Chánh	Nam		ThS	Du lịch		7810201	Quản trị khách sạn		
61	Hồ Văn Hải	Nam		TS	Ngôn ngữ học		7229030	Văn học		
62	Hồ Việt Hà	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	x				
63	Hoàng Dũng	Nam	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7229030	Văn học		
64	Hoàng Long Viên	Nam		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
65	Hoàng Quốc Khánh	Nam		TS	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học		
66	Hoàng Thị Hồng Nhung	Nữ		ĐH	Tâm lý giáo dục		7229030	Văn học		
67	Hoàng Thị Kiều Anh	Nữ		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin	5 năm	Đại Học Tài Nguyên Môi Trường Tp.HCM
68	Hoàng Thị Mai	Nữ		ĐH	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn	9 năm	Khách Sạn Avanti
69	Hồng Thị Khánh Ngân	Nữ		ĐH	Xét nghiệm YH		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
70	Huỳnh Cát Dung	Nữ		ThS	Tâm lý học		7380101	Luật		
71	Huỳnh Đức Thừa	Nam		ThS	Kiến Trúc		7580101	Kiến trúc		
72	Huỳnh Kim Long	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
73	Huỳnh Quốc Thắng	Nam	PGS	TS	Văn hóa		7210403	Thiết kế đồ họa		
74	Huỳnh Quốc Trường	Nam		ThS	Nghiep vụ hướng dẫn DL		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	9 năm	CTy Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Du Lịch Koji
75	Huỳnh Thanh Sơn	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
76	Huỳnh Thị Kim Trâm	Nữ		ThS	Thiết kế Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
77	Huỳnh Thị Ngọc Hân	Nữ		TS	Công nghệ Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
78	Huỳnh Trọng Nhân	Nam		ĐH	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
79	Huỳnh Vũ Thạch	Nam		ThS	Quản trị truyền thông		7320108	Quan hệ công chúng		
80	Khổng Thị Thanh Phương	Nữ		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
81	Khuru Minh Cảnh	Nam		ThS	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin	12 năm	Trung Tâm HCMGIS
82	Kim Na	Nữ		ThS	Tiếng Hàn		7310608	Đông phương học		
83	La Thị Mỹ Hậu	Nữ		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
84	Lai Minh Khoa	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại		
85	Lại Thế Vĩnh	Nam		ThS	Triết học	x				
86	Lâm Huỳnh Sơn	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
87	Lâm Minh Ngọc	Nữ		ThS	Thanh nhạc		7210205	Thanh nhạc		
88	Lâm Thanh Hùng	Nam		ThS	Công Nghệ nhiệt lạnh		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
89	Lâm Thị Thúy Phượng	Nữ		ThS	Địa lý Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
90	Lâm Tuấn Phú	Nam		ThS	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
91	Lâm Yến Như	Nữ		ThS	Đồ Họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
92	Lê Anh Chi	Nữ		ĐH	Đồ Họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
93	Lê Đình Trung	Nam		ThS	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
94	Lê Đình Vũ	Nam		ĐH	Phát triển & quản lý dịch vụ Spa		7810201	Quản trị khách sạn		
95	Lê Hoàng Giang	Nam		ThS	Ngôn ngữ học		7320108	Quan hệ công chúng		
96	Lê Hoàng Tiến	Nam		ThS	Quy hoạch cơ sở hạ tầng	x				
97	Lê Hồng Doanh	Nam		ĐH	Mỹ thuật		7210402	Thiết kế công nghiệp		
98	Lê Hồng Ngọc Bích	Nữ		ThS	Xã hội học		7380107	Luật kinh tế		
99	Lê Kim Hải	Nữ		ĐH	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
100	Lê Mai Quỳnh Dương	Nữ		ThS	Triết học	x				
101	Lê Minh Nhựt	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật		
102	Lê Minh Thanh	Nam		TS	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng		7229030	Văn học		
103	Lê Ngọc Nữ	Nữ		ThS	Xét nghiệm YH		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
104	Lê Ngọc Thanh Mai	Nữ		ĐH	Quan hệ công chúng & Truyền thông		7320108	Quan hệ công chúng		
105	Lê Như Quỳnh	Nữ		ThS	Sân khấu điện ảnh		7210403	Thiết kế đồ họa		
106	Lê Quốc Huy	Nam		ĐH	Thiết kế đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
107	Lê Thanh Thu	Nam		ThS	Tiếng Trung Quốc		7810201	Quản trị khách sạn		
108	Lê Thị Cẩm Thu	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
109	Lê Thị Cẩm Tú	Nữ		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
110	Lê Thị Cương Khanh	Nữ		ĐH	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
111	Lê Thị Kim Chi	Nữ		TS	Bác sĩ đa khoa		7720301	Điều dưỡng		
112	Lê Thị Mận	Nữ		ThS	Luật học		7380101	Luật		
113	Lê Thị Minh Tâm	Nữ		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
114	Lê Thị Ngọc Diễm	Nữ		ThS	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
115	Lê Thị Ngọc Huyền	Nữ		ThS	Lý thuyết Xác suất và thống kê Toán		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Đại Học Hoa Sen
116	Lê Thị Nhung	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
117	Lê Thị Thu Thảo	Nữ		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
118	Lê Thị Thu Thảo	Nữ		ThS	Luật hành chính - Hiến pháp		7380107	Luật kinh tế		
119	Lê Thị Từ Bá Thi	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
120	Lê Thiều Mai Thảo	Nữ		ThS	Di truyền học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
121	Lê Thu Hằng	Nữ		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
122	Lê Trần Nguyễn	Nam		ThS	XN- Kỹ thuật Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
123	Lê Văn Tâm	Nam		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
124	Lê Vũ Huy	Nam		ThS	Luật học		7380101	Luật		
125	Lê Xuân Thắng	Nam		ĐH	Ngôn ngữ Anh		7320108	Quan hệ công chúng		
126	Liêu Ngọc Liên	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
127	Ling Tiing Soon	Nam		ThS	Nội Thất		7580108	Thiết kế nội thất		
128	Lư Bích Sơn	Nữ		ThS	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
129	Lư Mê Li	Nam		ĐH	Địa lý du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10 năm	CTy Cổ Phần Cung Ứng Hướng Dẫn Việt
130	Lục Thị Hà	Nữ		ĐH	Thể chất và Thể thao	x				
131	Lương Thị Thanh Bình	Nữ		ThS	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
132	Lưu Gia Thoại	Nam		ThS	Toán ứng dụng	x				
133	Lưu Lê Khanh	Nữ		ThS	Kiểm nghiệm thuốc		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
134	Lý Đạt Thành	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
135	Lý Hải Sơn	Nam		ThS	Công Nghệ Thông Tin		7480201	Công nghệ thông tin		
136	Mã Văn Phúc	Nam		TS	Quy hoạch vùng và đô thị		7580101	Kiến trúc		
137	Mạch Ngọc Thủy	Nữ		ThS	Triết học	x				
138	Mai Thị Hiền	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
139	Mai Thị Lâm	Nữ		ThS	Luật hành chính		7380107	Luật kinh tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
140	Mazlina Binti Hj Mohd Noor	Nữ		ThS	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
141	Ngô Cát Tường	Nam		ĐH	Anh văn		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
142	Ngô Hoàng Việt	Nam		ThS	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
143	Ngô Minh Tín	Nam		ThS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
144	Ngô Quang Thịnh	Nam		ThS	Kinh tế chính trị	x				
145	Ngô Quang Tới	Nam		ĐH	Nội Thất		7580108	Thiết kế nội thất		
146	Ngô Thị Lan	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
147	Ngô Thị Thúy Anh	Nữ		ThS	Lý luận & Lịch sử Mỹ thuật		7210402	Thiết kế công nghiệp		
148	Ngô Văn Tương	Nữ		ĐH	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
149	Nguyễn An Dương	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
150	Nguyễn Anh Thường	Nam		TS	Xã hội học		7320108	Quan hệ công chúng		
151	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình		7210402	Thiết kế công nghiệp		
152	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		ĐH	Mô phỏng tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
153	Nguyễn Bích Hoàn	Nữ		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
154	Nguyễn Bửu Châu	Nam		ĐH	Đồ Họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
155	Nguyễn Chính Trung	Nam		ĐH	Nội Thất		7580108	Thiết kế nội thất		
156	Nguyễn Công Nguyên	Nam		ĐH	Ngôn Ngữ Nhật		7220201	Ngôn ngữ Anh		
157	Nguyễn Công Nhựt	Nam		ThS	Xác suất và Thống kê		7480201	Công nghệ thông tin	2 năm	ĐH Nguyễn Tất Thành
158	Nguyễn Công Trí	Nam		ĐH	Mỹ thuật tạo hình		7210402	Thiết kế công nghiệp		
159	Nguyễn Di Linh	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình		7210402	Thiết kế công nghiệp		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
160	Nguyễn Đình Cung Duy	Nam		ThS	Giảng dạy tiếng Anh		7320108	Quan hệ công chúng		
161	Nguyễn Đình Minh	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
162	Nguyễn Đoàn Hương Thủy	Nữ		ThS	Tiếng Nhật		7310608	Đông phương học		
163	Nguyễn Đoàn Quang Anh	Nam		ĐH	Tiếng Nhật		7310608	Đông phương học		
164	Nguyễn Đức Giang	Nam		ThS	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
165	Nguyễn Đức Mạnh	Nam		ThS	Báo chí học		7320108	Quan hệ công chúng		
166	Nguyễn Đức Quân	Nam		ThS	Lịch sử Thế giới		7229030	Văn học		
167	Nguyễn Duy Anh	Nam		ĐH	Thiết kế đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
168	Nguyễn Duy Hiếu	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
169	Nguyễn Duy Thanh	Nữ		ĐH	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
170	Nguyễn Giang Nam	Nam		ĐH	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
171	Nguyễn Hạnh Nguyên	Nữ		TS	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
172	Nguyễn Hoài Nam	Nữ		ĐH	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
173	Nguyễn Hoàng Thảo	Nam		ThS	Kỹ sư phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin	6 năm	Đại Học FPT
174	Nguyễn Hoàng Tuấn Vũ	Nam		ĐH	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng		
175	Nguyễn Hoàng Vũ	Nam		ThS	Quan hệ công chúng & Truyền thông		7320108	Quan hệ công chúng		
176	Nguyễn Hoàng Yến	Nữ		TS	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc		7310608	Đông phương học		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
177	Nguyễn Hồng Nam	Nam		ThS	Tiếng Trung Quốc		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
178	Nguyễn Hồng Phương	Nam		ĐH	Công nghệ chế biến thủy sản		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
179	Nguyễn Hồng Quân	Nam		TS	Toán học	x				
180	Nguyễn Hùng Tiên	Nam		ĐH	Kiến trúc sư		7580108	Thiết kế nội thất		
181	Nguyễn Hữu Bình	Nam		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
182	Nguyễn Hữu Đạt Sanh	Nam		ĐH	Nội Thất		7580108	Thiết kế nội thất		
183	Nguyễn Hữu Dũng	Nam		ThS	Quản lý đô thị và công trình		7580101	Kiến trúc		
184	Nguyễn Hữu Hiệp	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
185	Nguyễn Hữu Hưng	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
186	Nguyễn Hữu Trí Nhật	Nam		ThS	Đại số và Lý thuyết số		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	ĐH Khoa Học Tự Nhiên
187	Nguyễn Hữu Vĩnh	Nam		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
188	Nguyễn Huy Cương	Nam		TS	Kỹ thuật công nghệ xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
189	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Nam		ThS	Quan hệ quốc tế		7320108	Quan hệ công chúng		
190	Nguyễn Khoa Thanh Vân	Nữ		ĐH	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất		
191	Nguyễn Kim Chung	Nữ		ThS	Con người và Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
192	Nguyễn Lê Hoàn Thành Duy	Nam		ĐH	Quản trị Nhà hàng khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
193	Nguyễn Lê Thanh Tùng	Nữ		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
194	Nguyễn Lý Hoàng Ngân	Nữ		ThS	Huyết học cơ sở		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
195	Nguyễn Mạnh Cường	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật		
196	Nguyễn Mạnh Thế Vinh	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
197	Nguyễn Minh Giang	Nữ		TS	Sinh lý thần kinh		7310401	Tâm lý học		
198	Nguyễn Minh Luân	Nam		ĐH	Anh văn		7320108	Quan hệ công chúng		
199	Nguyễn Nam Hải	Nam		TS	Giáo dục học		7310401	Tâm lý học		
200	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	Nữ		TS	Lý luận văn học		7229030	Văn học		
201	Nguyễn Ngọc Châu	Nam		TS	Thời trang		7210404	Thiết kế thời trang		
202	Nguyễn Ngọc Điệp	Nam		ThS	Kỹ thuật		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
203	Nguyễn Ngọc Hạnh	Nữ		ThS	Chỉ huy dàn nhạc		7210205	Thanh nhạc		
204	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
205	Nguyễn Ngọc Tâm	Nam		ThS	Ngôn ngữ học		7229030	Văn học		
206	Nguyễn Ngọc Toàn	Nam		ĐH	Tiếng Pháp		7810201	Quản trị khách sạn	20 năm	CTy TNHH Images Travel
207	Nguyễn Ngọc Tuyên	Nữ		ThS	Marketing		7340101	Quản trị kinh doanh		
208	Nguyễn Ngọc Vinh	Nam		ThS	Toán học	x				
209	Nguyễn Ngọc Vinh	Nam		ThS	Mỹ thuật tạo hình		7210402	Thiết kế công nghiệp		
210	Nguyễn Nữ Thùy Linh	Nữ		ĐH	Quan hệ công chúng & Truyền thông		7320108	Quan hệ công chúng		
211	Nguyễn Phú Hoài	Nam		ThS	Công nghệ sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
212	Nguyễn Phúc Nguyên Khôi	Nam		ĐH	Ngữ văn Anh		7810201	Quản trị khách sạn		
213	Nguyễn Phương Cường	Nam		ThS	Xã hội học		7320108	Quan hệ công chúng		
214	Nguyễn Phương Tâm	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại		
215	Nguyễn Quang Long	Nam		ĐH	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
216	Nguyễn Quang Phú	Nam		ĐH	Thiết kế đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
217	Nguyễn Quang Trường	Nam		ThS	XD công trình Thủy		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
218	Nguyễn Quốc Anh	Nam		TS	Quản trị ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
219	Nguyễn Quốc Huy	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
220	Nguyễn Quốc Thuận	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
221	Nguyễn Quốc Việt	Nam		ĐH	Sân khấu điện ảnh		7210403	Thiết kế đồ họa		
222	Nguyễn Tấn Lực	Nam		ThS	Kỹ thuật trắc địa		7580101	Kiến trúc		
223	Nguyễn Thái Sơn	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
224	Nguyễn Thanh Đạt	Nam		TS	Triết học	x				
225	Nguyễn Thanh Quân	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	8 năm	Đh Khoa Học Tự Nhiên
226	Nguyễn Thanh Tâm	Nam		ThS	Triết học		7420201	Công nghệ sinh học		
227	Nguyễn Thành Tân	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
228	Nguyễn Thành Triết	Nam		TS	Khoa học tự nhiên - Ngành Dược		7720201	Dược học		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
229	Nguyễn Thành Trung	Nam		ThS	Văn học Nước ngoài		7229030	Văn học		
230	Nguyễn Thanh Văn	Nam		ĐH	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
231	Nguyễn Thanh Vũ	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
232	Nguyễn Thảo Chi	Nữ		ThS	Văn hóa học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
233	Nguyễn Thị Bảy	Nữ		ĐH	Thiết kế nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
234	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		ThS	Giáo dục thể chất	x				
235	Nguyễn Thị Hoàng Nga	Nữ		ĐH	Thể dục	x				
236	Nguyễn Thị Hoàng Thúy	Nữ		ĐH	Thể chất và Thể thao	x				
237	Nguyễn Thị Hương	Nữ		ĐH	Kỹ thuật YH		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
238	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
239	Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Nữ		ThS	Tiếng Pháp		7810201	Quản trị khách sạn		
240	Nguyễn Thị Kim Tú	Nữ		TS	Kiến trúc & Quy hoạch		7580101	Kiến trúc		
241	Nguyễn Thị Kim Vân	Nữ		ThS	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
242	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ		ThS	Văn Hóa		7210403	Thiết kế đồ họa		
243	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		ThS	Hóa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
244	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
245	Nguyễn Thị Mỹ Liêm	Nữ	PGS	TS	Văn hóa Dân gian		7210205	Thanh nhạc		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
246	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		ThS	Tâm lý lâm sàn và tâm lý Y khoa		7310401	Tâm lý học		
247	Nguyễn Thị Ngọc Cần	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
248	Nguyễn Thị Ngọc Lâm	Nữ		ThS	Kỹ thuật cơ bản phòng xét nghiệm		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
249	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ		ĐH	Công nghệ sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
250	Nguyễn Thị Nhật Minh	Nữ		ĐH	Đông phương học		7310608	Đông phương học		
251	Nguyễn Thị Như Hoa	Nữ		ThS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				
252	Nguyễn Thị Phương Hồng	Nữ		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
253	Nguyễn Thị Phương Thúy	Nữ		ThS	Viết biên tập xuất bản		7229030	Văn học		
254	Nguyễn Thị Sa Bôi	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
255	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	21 năm	Đại Học Công Nghiệp Tphcm
256	Nguyễn Thị Thanh Lệ	Nữ		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
257	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ		ĐH	Ngữ văn Anh		7810201	Quản trị khách sạn	25 năm	Chuỗi Khách Sạn Lavender - Tp.Hcm
258	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
259	Nguyễn Thị Thơ	Nữ		ĐH	Thiết kế Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
260	Nguyễn Thị Thới	Nữ		ThS	Marketing		7810201	Quản trị khách sạn	24 năm	Sunrise Nhatrang Beach Hotel & Spa
261	Nguyễn Thị Thu Ngân	Nữ		ThS	Dược học		7720201	Dược học		
262	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
263	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		ĐH	Đông phương học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
264	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		ThS	Triết học	x				
265	Nguyễn Thị Thu Vân	Nữ		ThS	Dược học		7720201	Dược học		
266	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	15 năm	Cục Công Nghệ Thông Tin
267	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Nữ		ThS	Anh văn		7320108	Quan hệ công chúng		
268	Nguyễn Thị Xuyên	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh		7320108	Quan hệ công chúng		
269	Nguyễn Thị Yến Phượng	Nữ		ThS	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
270	Nguyễn Thu Cúc	Nữ		ThS	Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tái tạo tài nguyên thiên nhiên		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
271	Nguyễn Thu Hà	Nữ		ThS	Ngôn ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh		
272	Nguyễn Thùy Nương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7229030	Văn học		
273	Nguyễn Tiến Lực	Nam	PGS	TS	Lịch sử Đông phương		7310608	Đông phương học		
274	Nguyễn Tôn Phương Du	Nam		TS	Lịch sử Đảng	x				
275	Nguyễn Trần Duy Nhất	Nam		ThS	Nội Thất		7580108	Thiết kế nội thất		
276	Nguyễn Trọng Long	Nam		ThS	Kinh tế chính trị	x				

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
277	Nguyễn Trúc Lâm	Nữ		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
278	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		ĐH	Giải phẫu học		7720301	Điều dưỡng		
279	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		ThS	Triết học		7320108	Quan hệ công chúng		
280	Nguyễn Tuấn Việt	Nam		ThS	Kỹ thuật		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
281	Nguyễn Tùng Bảo Thanh	Nam		ThS	Ngôn ngữ học		7320108	Quan hệ công chúng		
282	Nguyễn Văn Bảng	Nam		TS	Kinh tế chính trị	x				
283	Nguyễn Văn Cương	Nam		ĐH	Sân khấu điện ảnh		7210403	Thiết kế đồ họa		
284	Nguyễn Văn Hào	Nam		ĐH	Thiết kế công nghiệp		7210402	Thiết kế công nghiệp		
285	Nguyễn Văn Hoàng	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
286	Nguyễn Văn Huy	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
287	Nguyễn Văn Ngọc Tân	Nam		ĐH	Xét nghiệm YH		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
288	Nguyễn Văn Phẩm	Nam		ThS	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
289	Nguyễn Văn Quý	Nam		ThS	Kinh tế chính trị	x				
290	Nguyễn Văn Sơn	Nam		ĐH	Thể chất và Thể thao	x				
291	Nguyễn Văn Thạnh	Nam		ThS	Kỹ thuật		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
292	Nguyễn Văn Thiên	Nam		TS	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị	x				
293	Nguyễn Văn Viên	Nam		TS	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
294	Nguyễn Việt Cường	Nam		ThS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
295	Nguyễn Viết Xuân Uyên	Nữ		ĐH	Marketing		7210403	Thiết kế đồ họa		
296	Nguyễn Vũ Lâm	Nam		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
297	Nguyễn Vũ Lam Yên	Nữ		ThS	Y học chức năng		7720301	Điều dưỡng		
298	Nguyễn Vũ Xuân Giang	Nam		ThS	Hệ thống Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
299	Nguyễn Vương Hồng	Nam		ĐH	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
300	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
301	Nhan Quốc Trường	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
302	Ono Hiroko	Nữ		ThS	Nghệ thuật nhân văn		7310608	Đông phương học		
303	Phạm Đình Nghiệm	Nam		TS	Logic học	x				
304	Phạm Đức Thịnh	Nam		ĐH	Nhà hàng khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
305	Phạm Hùng Dũng	Nam		TS	Triết học	x				
306	Phạm Minh Huyền	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
307	Phạm Minh Tâm	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
308	Phạm Ngọc Châu	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
309	Phạm Ngọc Diễm	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
310	Phạm Ngọc Thảo	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
311	Phạm Thanh Truyền	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
312	Phạm Thị Anh	Nữ	PGS	TS	Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
313	Phạm Thị Bích Phượng	Nữ		ThS	Xét nghiệm YH		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
314	Phạm Thị Kim Yến	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh		7580101	Kiến trúc		
315	Phạm Thị Mỹ Lan	Nữ		ThS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
316	Phạm Thị Ngọc Diệp	Nữ		ThS	Ngôn ngữ và Văn học Pháp		7220201	Ngôn ngữ Anh		
317	Phạm Thị Thanh Vân	Nữ		ĐH	Kỹ thuật xét nghiệm Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
318	Phạm Trọng Nghĩa	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	ĐH Khoa Học Tự Nhiên
319	Phạm Trường Quân	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
320	Phạm Văn Lương	Nam		ThS	Lịch Sử Việt Nam	x				
321	Phan Bảo Châu	Nữ		ThS	Đồ họa truyền thông tương tác		7210403	Thiết kế đồ họa		
322	Phan Đình Thắng	Nam		ĐH	Hướng dẫn du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10 năm	Công Ty Cổ Phần Du Lịch Dịch Vụ Dầu Khí Việt Nam
323	Phan Hoài Nam	Nam		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
324	Phan Hoàng Nam	Nam		ThS	Toán học	x				
325	Phan Hoàng Thảo	Nữ		ThS	Khoa Học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
326	Phan Khương	Nam		ĐH	Đồ Họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
327	Phan Ngọc Yến	Nữ		ThS	Hình học - Tôpô	x				
328	Phan Nguyên Bảo	Nam		ĐH	Nội Thất		7580108	Thiết kế nội thất		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
329	Phan Nguyễn Kiến Nam	Nam		ThS	Văn học cổ Việt Nam		7229030	Văn học		
330	Phan Phương Nam	Nam		TS	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
331	Phan Thắng Thái Hòa	Nữ		ĐH	Nội Thất		7580108	Thiết kế nội thất		
332	Phan Thị Phương Trang	Nữ		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
333	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ		ThS	Kinh doanh quốc tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
334	Phan Thị Thu Hường	Nữ		ĐH	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
335	Phan Tiến Dũng	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
336	Phan Văn Sang	Nam		ĐH	Thiết kế Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
337	Phó Đức Minh	Nam		ĐH	Thiết kế công nghiệp		7210402	Thiết kế công nghiệp		
338	Phùng Quang Hưng	Nam		TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
339	Quách Đắc Thắng	Nam		ĐH	Thời trang		7210404	Thiết kế thời trang		
340	Quách Thế Vinh	Nam		ĐH	Kiến trúc CT		7580101	Kiến trúc		
341	Quách Thị Minh Trang	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	x				
342	Sakata Hisashi	Nam		ThS	Giao lưu văn hóa quốc tế		7310608	Đông phương học		
343	Tăng Tuấn Hải	Nam		ĐH	Xét nghiệm		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
344	Thạch Thị Diễm Phương	Nữ		ĐH	Xét nghiệm YH		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
345	Thái Văn Giáp	Nam		ThS	Kỹ thuật		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
346	Thông Hùng Chính	Nam		ThS	Quản lý Thể thao	x				

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
347	Tiền Gia Trí	Nam		ThS	MBA Marketing		7340121	Kinh doanh thương mại		
348	Tô Phước Hải	Nam		TS	Bác sĩ đa khoa		7720301	Điều dưỡng		
349	Tôn Thiện Phương	Nam		TS	Tự động hóa & KT chế tạo		7210402	Thiết kế công nghiệp		
350	Trần Anh Đào	Nữ		TS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
351	Trần Cao Anh Tuấn	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
352	Trần Công Trình	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7320108	Quan hệ công chúng		
353	Trần Đắc Dân	Nam		TS	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
354	Trần Đình Nam	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
355	Trần Đình Phương	Nam		ThS	Nghiep vụ lễ tân		7810201	Quản trị khách sạn		
357	Trần Đoàn Diễm Khanh	Nữ		ĐH	Tiếng Trung Quốc		7220201	Ngôn ngữ Anh		
358	Trần Hải Yến	Nữ		TS	Đại dương - Khí quyển - Thủy văn		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
359	Trần Hoàng Huy	Nam		ĐH	Cờ vua	x				
360	Trần Huy Long	Nam		ThS	Cơ học		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
361	Trần Huỳnh Phú Khánh	Nam		ThS	Đồ Họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
362	Trần Kim Long	Nam		ThS	MBA Finance banking		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
363	Trần Minh Đức	Nam		TS	Kiến trúc & Quy hoạch		7580101	Kiến trúc		
364	Trần Minh Tiến	Nam		ĐH	Thiết kế đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
365	Trần Ngọc Dân	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
366	Trần Ngọc Lương Tuyền	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7380107	Luật kinh tế		
367	Trần Ngọc Nam	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
368	Trần Nguyễn Tường Oanh	Nữ		ThS	Xã hội học		7320108	Quan hệ công chúng		
369	Trần Phi Hoàng Yến	Nữ	PGS	TS	Dược lý		7720201	Dược học		
370	Trần Quốc Hùng	Nam		ThS	Xây dựng DDCN		7580101	Kiến trúc		
371	Trần Quốc Khánh Cường	Nam		ThS	Kinh tế Phát triển	x				
372	Trần Quốc Minh	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật		
373	Trần Thanh Sơn	Nam		ThS	Thiết bị mạng và nhà máy điện		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
374	Trần Thanh Tuyên	Nam		ĐH	Du lịch		7810201	Quản trị khách sạn	17 năm	HDV Cộng Tác Thường Xuyên Cho Cty TNHH TMDVDL Hoàn Mỹ Và Vyc Travel
375	Trần Thế Doanh	Nam		ThS	Thiết kế nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
376	Trần Thị Khánh Việt	Nữ		ĐH	Thiết kế nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
377	Trần Thị Kim Cúc	Nam		ThS	Quan hệ Quốc tế		7320108	Quan hệ công chúng		
378	Trần Thị Kim Oanh	Nữ		TS	Tài chính ngân hàng		7810201	Quản trị khách sạn		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
379	Trần Thị Minh Khoa	Nữ		TS	Mạng Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Đại Học Công Nghiệp Tphcm
380	Trần Thị Minh Thu	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7320108	Quan hệ công chúng		
381	Trần Thị Mỹ Tiên	Nữ		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
382	Trần Thị Ngọc Thúy	Nữ		ThS	Văn hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
383	Trần Thị Nguồn	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
384	Trần Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Quản trị Nhà hàng khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
385	Trần Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
386	Trần Thị Thanh Thu	Nữ		ThS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
387	Trần Thị Thanh Trà	Nữ		ThS	Tâm lý		7810201	Quản trị khách sạn		
388	Trần Thị Thiên Trang	Nữ		ThS	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
389	Trần Thị Thu	Nữ		ĐH	Tiếng Trung Quốc		7220201	Ngôn ngữ Anh		
390	Trần Thị Việt Hà	Nữ		TS	Cảnh Quan Đô Thị		7580101	Kiến trúc		
391	Trần Thiên Quang	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
392	Trần Thúc Tài	Nam		ThS	Quản lý công nghiệp		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
393	Trần Thùy Nhiên	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin quản lý	x				
394	Trần Tiến Anh	Nam		TS	Tự động hóa & KT chế tạo		7210402	Thiết kế công nghiệp		
395	Trần Tuấn Anh	Nam		ThS	Quản trị truyền thông		7320108	Quan hệ công chúng		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
396	Trang Hồng Sơn	Nam		ThS	Quản lý hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Đại Học Hoa Sen
397	Trình Minh Hiệp	Nam		TS	Bác sĩ đa khoa		7720301	Điều dưỡng		
398	Trịnh Quảng Thang	Nam		ĐH	Tiếng Trung Quốc		7810201	Quản trị khách sạn		
399	Trịnh Thị Ngọc Ái	Nữ		ThS	Kỹ thuật cơ bản phòng xét nghiệm		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
400	Trịnh Tiến Thuận	Nam		TS	Lịch sử Thế giới		7310608	Đông phương học		
401	Trương Bá Vĩnh	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
402	Trương Huỳnh Quốc Thái	Nam		ĐH	Thời Trang		7210404	Thiết kế thời trang		
403	Trương Khắc Tùng	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
404	Trương Ngọc Tuyền	Nam	PGS	TS	Dược học		7720201	Dược học		
405	Trương Thanh Hải	Nam		TS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
406	Trương Thị Đẹp	Nữ	PGS	TS	Sinh học - Sinh lý thực vật		7720201	Dược học		
407	Trương Thị Minh Thùy	Nữ		ThS	Luật		7380101	Luật		
408	Trương Thị Sao Mai	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
409	Trương Thị Xuân Liên	Nữ	PGS	TS	Khoa học tự nhiên và sức khỏe		7720301	Điều dưỡng		
410	Văn Tấn Hoàng	Nam		ThS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
411	Vĩnh Định	Nam	PGS	TS	Kiểm nghiệm thuốc		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
412	Võ Bá Tầm	Nam		ThS	Xây dựng DD & CN		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
413	Võ Đình Ái Ngân	Nữ		ThS	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
414	Võ Đức Cẩm Hải	Nam		ThS	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin		
415	Võ Hoàng Quân	Nam		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
416	Võ Thị Kim Anh	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	8 năm	Trường Đại Học Mở Tp. Hcm
417	Võ Thủy Tiên	Nữ		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
418	Võ Tuấn Hùng	Nam		ĐH	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
419	Võ Văn Bình	Nam		ThS	Khoa học Máy Tính		7480201	Công nghệ thông tin		
420	Võ Văn Sang	Nam		ĐH	Công nghệ phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin	5 năm	Công Ty Robert Bosch
421	Võ Việt Hòa	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20 năm	Cty TNHH Mtv Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist.
422	Vũ Bá Hải	Nam		ThS	Kinh tế chính trị	x				
423	Vũ Đỗ Huy Cường	Nam		TS	Toán học		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
424	Vũ Đoàn Liên Khê	Nữ		ThS	Châu Á học		7310608	Đông phương học		
425	Vũ Duy Cương	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật		
426	Vũ Mộng Đóa	Nam		ThS	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
427	Vũ Quốc Anh	Nam		TS	Quản trị học		7320108	Quan hệ công chúng		
428	Vũ Thanh Hiếu	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn		
429	Vũ Thị Bích Hằng	Nữ		ThS	Mỹ thuật		7210402	Thiết kế công nghiệp		
430	Vũ Thị Hà	Nữ		ThS	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
431	Vũ Thị Lệ Huyền	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		

Sтт	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (đối với ngành ưu tiên đào tạo)	Tên doanh nghiệp (đối với ngành ưu tiên đào tạo)
432	Vũ Thị Thanh Tâm	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán		
433	Vũ Tiến Đạt	Nam		ĐH	Cơ khí		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
434	Vũ Trâm Anh	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh		7320108	Quan hệ công chúng		
435	Vũ Trung Hiếu	Nam		ThS	Đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
436	Vương Quế Thu	Nữ		ThS	Tiếng Trung Quốc		7220201	Ngôn ngữ Anh		
437	Wu Chui	Nam		TS	Tiếng Trung Quốc		7310608	Đông phương học		
438	Yang Chang Won	Nam		ĐH	Châu Á học		7310608	Đông phương học		
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường	438 giảng viên, trong đó có: 12 PGS, 50 TS, 257 ThS, 119 ĐH								

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. *Đối tượng tuyển sinh:* đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. *Phạm vi tuyển sinh:* tuyển sinh trong cả nước

1.3. *Phương thức tuyển sinh:* 05 phương thức

- *Phương thức 1:* Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020
- *Phương thức 2:* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT: (1) xét điểm năm học lớp 12; (2) xét điểm năm học lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.
- *Phương thức 3:* Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. HCM năm 2020.
- *Phương thức 4:* Xét tuyển kết hợp thi tuyển các môn năng khiếu đối với 07 ngành Kiến trúc, Thiết kế Nội thất, Thiết kế Công nghiệp, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Đồ họa, Piano, Thanh nhạc.

- Phương thức 5: Xét tuyển thẳng

1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Khối ngành và theo từng phương thức tuyển sinh

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7210205	Thanh nhạc	1116/QĐ-BGDĐT	04/04/2017	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2019
2	7210208	Piano	1116/QĐ-BGDĐT	04/04/2017	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2017	2019
3	7210402	Thiết kế công nghiệp	849/QĐ-BGDĐT	24/02/2004	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2004	2019
4	7210403	Thiết kế đồ họa	849/QĐ-BGDĐT	24/02/2004	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2004	2019
5	7210404	Thiết kế thời trang	849/QĐ-BGDĐT	24/02/2004	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2004	2019
6	7340101	Quản trị kinh doanh	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
7	7340121	Kinh doanh thương mại	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
9	7340301	Kế toán	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
10	7380107	Luật kinh tế	813/QĐ-BGDĐT	16/03/2017	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2017	2019
11	7420201	Công nghệ sinh học	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
12	7480103	Kỹ thuật phần mềm	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
13	7480201	Công nghệ thông tin	1670/QĐ-BGDĐT	26/04/2018			CQ có thẩm quyền cho phép	2017	2019
14	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
15	7520115	Kỹ thuật nhiệt	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
16	7580101	Kiến trúc	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
17	7580108	Thiết kế nội thất	849/QĐ-BGDĐT	24/02/2004	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2004	2019
18	7580201	Kỹ thuật xây dựng	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019
19	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	2957/QĐ-BGDĐT	13/08/2018			CQ có thẩm quyền cho phép	2018	2019
20	7580302	Quản lý xây dựng	2957/QĐ-BGDĐT	13/08/2018			CQ có thẩm quyền cho phép	2018	2019
21	7720201	Dược học	2263/QĐ-BGDĐT	21/06/2018			CQ có thẩm quyền cho phép	2018	2019
22	7720301	Điều dưỡng	4941/QĐ-BGDĐT	23/11/2017	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2018	2019
23	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4706/QĐ-BGDĐT	07/11/2017	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2018	2019
24	7220201	Ngôn ngữ Anh	2776/KHTC	28/04/1995	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	1995	2019

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
25	7229030	Văn học	2617/QĐ-BGDĐT	01/08/2016	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2017	2019
26	7310401	Tâm lý học	4386/QĐ-BGDĐT	16/10/2017	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2018	2019
27	7310608	Đông phương học	2392/QĐ-BGDĐT	17/07/2017	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2017	2019
28	7320108	Quan hệ công chúng	514/QĐ-BGDĐT	26/01/2007	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2007	2019
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2434/QĐ-BGDĐT	28/05/2003	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2003	2019
30	7810201	Quản trị khách sạn	2434/QĐ-BGDĐT	28/05/2003	892/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	CQ có thẩm quyền cho phép	2003	2019
31	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	645/QĐ-BGDĐT	18/03/2019			CQ có thẩm quyền cho phép	2019	2019
32	7380101	Luật	1664/QĐ-BGDĐT	14/06/2019			CQ có thẩm quyền cho phép	2019	2019
33	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	13/QĐ/VL-CTHĐT	22/04/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2020
34	7340115	Marketing	33/QĐ/VL-CTHĐT	11/05/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2020
35	7760101	Công tác xã hội	34/QĐ/VL-CTHĐT	15/05/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2020
36	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	1026/QĐ-BGDĐT	24/04/2020			CQ có thẩm quyền cho phép	2020	2020
37	7429001	Quản trị Công nghệ sinh học	11/QĐ/VL-CTHĐT	22/04/2020			Trường tự chủ	2020	2020

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
38	7420205	Công nghệ sinh học y dược	12/QĐ-VL-CTHĐT	22/04/2020			Trường tự chủ	2020	2020
39	7589001	Thiết kế xanh	14/QĐ/VL-CTHĐT	22/04/2020			Trường tự chủ	2020	2020
40	7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp	15/QĐ/VL-CTHĐT	22/04/2020			Trường tự chủ	2020	2020
41	7720501	Răng – Hàm – Mặt	2405/QĐ-BGDĐT	20/08/2020			CQ có thẩm quyền cho phép	2020	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành, theo từng phương thức, trình độ đào tạo

Tổng chỉ tiêu: 6935

Stt	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ và phương thức khác (*)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7210205	Thanh nhạc	5	15	Văn, NK1, NK2	NK2						
2	ĐH	7210208	Piano	5	5								
3	ĐH	7210402	Thiết kế Công nghiệp	10	40	Toán, KHTN, Vẽ NK	Vẽ NK	Toán, Anh, Vẽ NK	Vẽ NK	Văn, KHXX, Vẽ NK	Vẽ NK	Văn, Anh, Vẽ NK	Vẽ NK
4	ĐH	7210403	Thiết kế Đồ họa	45	175								
5	ĐH	7210404	Thiết kế Thời trang	20	80								

Stt	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ và phương thức khác (*)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
6	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	200	Toán, Văn, Anh	Anh	Toán, Sinh, Anh	Anh	Toán, Địa, Anh	Anh		
7	ĐH	7229030	Văn học (ứng dụng)	10	40	Văn, Sử, Địa		Toán, Văn, Anh		Văn, Sử, Anh		Văn, GD&CD, Anh	
8	ĐH	7310401	Tâm lý học	20	80	Toán, Hóa, Sinh		Toán, Sinh, Văn		Văn, Sử, Địa		Toán, Văn, Anh	
9	ĐH	7310608	Đông phương học	40	160	Toán, Lý, Anh		Văn, Sử, Địa		Toán, Văn, Anh		Toán, Văn, Tiếng Trung	
10	ĐH	7320108	Quan hệ Công chúng	60	240	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Văn, Sử, Địa		Toán, Văn, Anh	
11	ĐH	7340101	Quản trị Kinh doanh	130	520	Toán, Văn, Lý		Toán, Văn, Hóa		Toán, Văn, Địa		Toán, Văn, Anh	
12	ĐH	7340115	Marketing	30	120	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Lý		Toán, Văn, Anh	
13	ĐH	7340121	Kinh doanh Thương mại	90	360	Toán, Văn, Lý		Toán, Văn, Hóa		Toán, Văn, Địa		Toán, Văn, Anh	
14	ĐH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	70	280	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Địa		Toán, Văn, Anh	

Stt	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ và phương thức khác (*)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	ĐH	7340301	Kế toán	60	240	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Anh		Toán, Địa, Anh	
16	ĐH	7380101	Luật	40	160	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Văn, Sử, Địa		Toán, Văn, Anh	
17	ĐH	7380107	Luật kinh tế	60	240	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Văn, Sử, Địa		Toán, Văn, Anh	
18	ĐH	7420201	Công nghệ Sinh học	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Sinh		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Sinh, Anh	
19	ĐH	7420205	Công nghệ sinh học Y dược	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
20	ĐH	7429001	Quản trị Công nghệ Sinh học	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
21	ĐH	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	15	55	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Anh		Toán, Địa, Anh	
22	ĐH	7480201	Công nghệ Thông tin	50	190	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Anh		Toán, Địa, Anh	
23	ĐH	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	100	400	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Lý		Toán, Văn, Anh	

Stt	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ và phương thức khác (*)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
24	ĐH	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	40	160	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Lý		Toán, Văn, Anh	
25	ĐH	7510406	Công nghệ KT môi trường	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
26	ĐH	7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
27	ĐH	7520115	Kỹ thuật nhiệt	25	95	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Hóa, Anh			
28	ĐH	7580101	Kiến trúc	70	280	Toán, Lý, Vẽ MT	Vẽ MT	Toán, Văn, Vẽ MT	Vẽ MT	Toán, Anh, Vẽ MT	Vẽ MT		
29	ĐH	7580108	Thiết kế nội thất	60	240	Toán, KHTN, Vẽ NK	Vẽ NK	Toán, Anh, Vẽ NK	Vẽ NK	Văn, KHXH, Vẽ NK	Vẽ NK	Văn, Anh, Vẽ NK	Vẽ NK
30	ĐH	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	30	120	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Anh		Toán, Hóa, Anh	
31	ĐH	7580205	KTXD Công trình Giao thông	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Hóa, Anh			

Stt	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ và phương thức khác (*)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
32	ĐH	7580302	Quản lý Xây dựng	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh					
33	ĐH	7589001	Thiết kế Xanh	10	40	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Sinh, Anh	
34	ĐH	7620118	Nông nghiệp Công nghệ cao	05	25	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
35	ĐH	7720201	Dược học	40	160	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh			
36	ĐH	7720301	Điều dưỡng	30	120	Toán, Hóa, Sinh		Văn, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
37	ĐH	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	30	120	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
38	ĐH	7760101	Công tác Xã hội	10	40	Văn, Sử, Địa.		Văn, Toán, GDCD		Văn, Địa, GDCD		Văn, Toán, Anh	
39	ĐH	7810103	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành	20	75	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Anh		Toán, Văn, Pháp	
40	ĐH	7810201	Quản trị Khách sạn	35	145	Toán, Lý, Hóa		Toán, Lý, Anh		Toán, Văn, Anh		Toán, Văn, Pháp	

Stt	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ và phương thức khác (*)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
41	ĐH	7720501	Răng – Hàm – Mặt	35	15	Toán, Lý, Hóa		Toán, Hóa, Sinh		Toán, Hóa, Anh		Toán, Sinh, Anh	
		Cộng		1420	5515								

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi THPT 2020

- Các ngành: Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Răng – Hàm – Mặt: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Các ngành còn lại: công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường theo lộ trình tuyển sinh năm 2020.

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT: (1) Xét điểm trung bình năm học lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12; (2) Xét điểm trung bình năm học lớp 12.

- Ngành Dược học, Răng – Hàm – Mặt: tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 24,00 điểm trở lên, đồng thời xếp loại học lực lớp 12 đạt loại giỏi.
- Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: tổng điểm tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 19,50 điểm trở lên, đồng thời xếp loại học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.
- Các ngành còn lại: tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 18,00 điểm trở lên. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, điểm trung bình chung môn Tiếng Anh đạt từ 6,00 điểm trở lên.

c. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh:

Dựa trên kết quả Kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh công bố, Trường Đại học Văn Lang thông báo điều kiện và mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên cổng thông tin điện tử của Trường.

d. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển kết hợp thi tuyển môn năng khiếu:

Đối với 02 ngành Piano, Thanh nhạc: Môn Ngữ văn đạt từ 5,00 điểm trở lên (xét kết quả thi THPT và/hoặc kết quả học tập bậc THPT), môn năng khiếu 1 đạt từ 5,00 điểm trở lên, môn năng khiếu 2 đạt từ 7,00 điểm trở lên.

Đối với 05 ngành: Kiến trúc, Thiết kế Nội thất, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Công nghiệp, Thiết kế Thời trang: xét tuyển môn văn hóa kết hợp kết quả bài thi môn Vẽ từ Trường Đại học Văn Lang hoặc 06 trường: Trường Đại học Kiến trúc Tp.HCM, Trường Đại học Mỹ thuật Tp.HCM, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Nghệ thuật (Đại học Huế).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

a) Mã trường Trường Đại học Văn Lang: **DVL**

b) Mã số ngành, ngành học, tổ hợp xét tuyển, mã tổ hợp

Stt	Mã số ngành	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển		
			Tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp
1	7210205	Thanh nhạc	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	Năng khiếu 2	N00
2	7210208	Piano	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	Năng khiếu 2	N00

Stt	Mã số ngành	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển		
			Tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp
3	7210402	Thiết kế Công nghiệp	1. Toán, Khoa học Tự nhiên, Vẽ NK 2. Toán, Tiếng Anh, Vẽ NK 3. Ngữ Văn, Khoa học Xã hội, Vẽ NK 4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ NK	Vẽ NK	H03 H04 H05 H06
4	7210403	Thiết kế Đồ họa	1. Toán, Khoa học Tự nhiên, Vẽ NK 2. Toán, Tiếng Anh, Vẽ NK 3. Ngữ Văn, Khoa học Xã hội, Vẽ NK 4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ NK	Vẽ NK	H03 H04 H05 H06
5	7210404	Thiết kế Thời trang	1. Toán, Khoa học Tự nhiên, Vẽ NK 2. Toán, Tiếng Anh, Vẽ NK 3. Ngữ Văn, Khoa học Xã hội, Vẽ NK 4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ NK	Vẽ NK	H03 H04 H05 H06
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	Tiếng Anh	D01 D08 D10
7	7229030	Văn học (ứng dụng)	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh		C00 D01 D14 D66
8	7310401	Tâm lý học	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		B00 B03 C00 D01
9	7310608	Đông phương học	1. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung		A01 C00 D01 D04
10	7320108	Quan hệ Công chúng	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		A00 A01 C00 D01
11	7340101	Quản trị Kinh doanh	1. Toán, Ngữ văn, Vật lý 2. Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		C01 C02 C04 D01
12	7340115	Marketing	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Vật lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		A00 A01 C01 D01
13	7340121	Kinh doanh Thương mại	1. Toán, Ngữ văn, Vật lý 2. Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		C01 C02 C04 D01
14	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		A00 A01 C04 D01

Stt	Mã số ngành	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển		
			Tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp
15	7340301	Kế toán	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh		A00 A01 D01 D10
16	7380101	Luật	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		A00 A01 C00 D01
17	7380107	Luật kinh tế	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		A00 A01 C00 D01
18	7420201	Công nghệ Sinh học	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Sinh học 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		A00 A02 B00 D08
19	7420205	Công nghệ sinh học Y dược	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		A00 B00 D07 D08
20	7429001	Quản trị Công nghệ Sinh học	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		A00 B00 D07 D08
21	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh		A00 A01 D01 D10
22	7480201	Công nghệ Thông tin	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh		A00 A01 D01 D10
23	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Vật lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		A00 A01 C01 D01
26	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Vật lý 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		A00 A01 C01 D01
24	7510406	Công nghệ KT môi trường	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		A00 B00 D07 D08
25	7510606	Quản trị môi trường doanh nghiệp	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		A00 B00 D07 D08

Stt	Mã số ngành	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển		
			Tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp
27	7520115	Kỹ thuật nhiệt	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh		A00 A01 D07
28	7580101	Kiến trúc	1. Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật 2. Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật 3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	Vẽ Mỹ thuật	V00 V01 H02
29	7580108	Thiết kế Nội thất	1. Toán, Khoa học Tự nhiên, Vẽ NK 2. Toán, Tiếng Anh, Vẽ NK 3. Ngữ Văn, Khoa học Xã hội, Vẽ NK 4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ NK	Vẽ NK	H03 H04 H05 H06
30	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A00 A01
31	7580205	KTXD Công trình Giao thông	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh		A00 A01 D07
32	7580302	Quản lý Xây dựng	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh		A00 A01 D01 D07
33	7589001	Thiết kế Xanh	1.Toán, Vật lý, Hóa học 2.Toán, Hóa học, Sinh học 3.Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4.Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A00 B00 D08 A01
34	7620118	Nông nghiệp Công nghệ cao	1.Toán, Vật lý, Hóa học 2.Toán, Hóa học, Sinh học 3.Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4.Toán, Sinh học, Tiếng Anh		A00 B00 D07 D08
35	7720201	Dược học	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh		A00 B00 D07
36	7720301	Điều dưỡng	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Ngữ văn, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		B00 C08 D07 D08
37	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		A00 B00 D07 D08
38	7760101	Công tác Xã hội	1.Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2.Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3.Toán, Ngữ văn, GDCD 4.Ngữ văn, Địa lý, GDCD		C00 D01 C14 C20
39	7810103	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp		A00 A01 D01 D03

Stt	Mã số ngành	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển		
			Tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp
40	7810201	Quản trị Khách sạn	1. Toán, Vật lý, Hóa học		A00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A01
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		D01
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp		D03
41	7720501	Răng – Hàm – Mặt	1. Toán, Vật lý, Hóa học		A00
			2. Toán, Hóa học, Sinh học		B00
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh		D07
			4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh		D08

1.7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian xét tuyển, thi tuyển

➤ Thời gian xét tuyển

- (1) *Xét tuyển theo kết quả học tập THPT*: Từ 01/4 đến 30/4/2020 (đợt 1), từ 02/5 đến 30/5/2020 (đợt 2), từ 05/6 đến 30/6/2020 (đợt 3), từ 05/7 đến 30/8/2020 (các đợt còn lại).
- (2) *Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020*: tổ chức xét tuyển đợt 1 theo thời gian Bộ GD&ĐT quy định. Xét tuyển bổ sung đợt 1 sau 03 ngày kể từ ngày Trường công bố kết quả xét tuyển đợt 1. Với các đợt xét tuyển bổ sung khác, Trường thông báo sau khi kết thúc xét tuyển bổ sung đợt 1.
- (3) *Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.HCM*: theo lịch của Đại học Quốc gia Tp.HCM.
- (4) *Xét tuyển thẳng*: từ 02/5 đến 30/5/2020 (đợt 1), từ 05/6 đến 30/6/2020 (đợt 2), từ 05/7 đến 30/8/2020 (các đợt còn lại).

➤ Thời gian nhận hồ sơ và tổ chức thi đối với các môn năng khiếu

○ *Đối với các môn năng khiếu Âm nhạc dành cho thí sinh xét tuyển vào 02 ngành Piano và Thanh nhạc*

- Thời gian nhận hồ sơ: 01/4 - 30/6/2020.
- Thời gian thi: từ tháng 6 - 9/2020, linh hoạt theo lịch đăng ký của thí sinh.

○ *Đối với các môn Vẽ năng khiếu*

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào 05 ngành: Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Nội thất, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Công nghiệp của Trường Đại học Văn Lang chọn 1 hoặc đồng thời nhiều phương án trong 3 phương án thi môn năng khiếu:

- (1) *Thi tuyển môn Vẽ năng khiếu tại Trường Đại học Văn Lang*. Thời gian nhận hồ sơ thi tuyển: từ 01/4 đến 30/6/2020. Thời gian tổ chức thi (dự kiến): trong tháng 8/2020.
- (2) *Xét điểm Vẽ từ 06 trường đại học khác (theo quy định)*: thời gian nộp bổ sung phiếu điểm thi Vẽ về Trường Đại học Văn Lang trước ngày 30/8/2020.

(3) *Xét tuyển bài thi năng khiếu kết hợp phỏng vấn*: Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: 08/6 - 30/6/2020. Thời gian nhận bài thi năng khiếu: trước 30/7/2020. Thời gian phỏng vấn: theo lịch của Hội đồng chấm sơ khảo.

Phương thức chấm điểm: Điểm thi được tính theo thang điểm 10, trong đó điểm vòng sơ khảo chiếm tỉ trọng 30%, vòng phỏng vấn chiếm tỉ trọng 70%.

b) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển/xét tuyển thẳng/thi tuyển

Trường Đại học Văn Lang nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển/tuyển thẳng/thi tuyển theo 05 hình thức:

- (1) Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng tuyển sinh của Trường (Trụ sở 45 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cô Giang, Quận 1 hoặc Cơ sở 3 (69/68 Đặng Thùy Trâm, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM).
- (2) Nộp hồ sơ xét tuyển qua đường bưu điện (chuyển phát nhanh)
- (3) Đăng ký xét tuyển qua cổng thông tin điện tử của Trường
- (4) Đăng ký xét tuyển: <https://xettuyenonline.vanlanguni.edu.vn/>
- (5) Đăng ký thi các môn năng khiếu: <http://thinangkhieu.vanlanguni.edu.vn/>

Lưu ý: Thí sinh xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT nộp hồ sơ tại trường THPT hoặc Sở GD&ĐT.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo quy định của Trường);
- Bản photocopy công chứng học bạ THPT (nếu xét điểm học tập THPT);
- Bản photocopy Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. HCM năm 2020 (nếu xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. HCM);
- Bản photocopy công chứng giấy chứng nhận giải thưởng/ chứng chỉ ngoại ngữ hoặc minh chứng thành tích nếu xét tuyển thẳng;
- Bản photocopy công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;
- Bản photocopy giấy Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
- Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT: 30.000 đồng

Hồ sơ đăng ký dự thi môn năng khiếu

- Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu của Trường Đại học Văn Lang
- Bản photocopy giấy Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân
- Ảnh dự thi: thí sinh nộp kèm 2 tấm ảnh 3×4/môn thi
- Lệ phí dự thi: 350.000 đồng/môn

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Đối tượng 1: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (*)

Đối tượng 2: Thí sinh các trường THPT trên toàn quốc tốt nghiệp năm 2020 được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các ngành của Trường nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Học sinh giỏi 3 năm THPT, đồng thời có điểm trung bình môn ngoại ngữ đạt từ 8,00 hoặc đạt các chứng chỉ quốc tế theo quy định của Trường (*xem Phụ lục 1*).
- (2) Thí sinh có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt từ 24,00 điểm (điểm bài thi 3 môn xét tuyển, chưa nhân hệ số, chưa tính điểm ưu tiên) hoặc kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. HCM năm 2020 đạt từ 950 điểm (thang điểm 1200, chưa tính điểm ưu tiên).
- (3) Thí sinh có thành tích nổi bật hoặc có những đóng góp giá trị về lĩnh vực văn hóa, âm nhạc, thể thao trong nước và quốc tế. Thí sinh nộp hồ sơ xét duyệt và minh chứng cho Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Văn Lang.

Đối với thí sinh xét tuyển vào 07 ngành năng khiếu: Kiến trúc, Thiết kế Nội thất, Thiết kế Công nghiệp, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Đồ họa, Piano, Thanh nhạc, thí sinh cần tham gia kỳ thi năng khiếu Vẽ, Âm nhạc của Trường Đại học Văn Lang hoặc của các trường đại học mà Văn Lang nhận kết quả thi. Thí sinh xét tuyển vào ngành Dược học, Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Điều dưỡng, Răng – Hàm – Mặt cần đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối tượng 3: Thí sinh có chứng chỉ IELTS đạt từ 5.5 hoặc chứng chỉ quốc tế khác (*xem Phụ lục 1*) được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành học có Chương trình Đào tạo Đặc biệt, Chương trình Tiên tiến nếu đã hoàn thành chương trình lớp 12 và tốt nghiệp THPT.

Đối tượng 4: Thí sinh học chương trình quốc tế tại các trường quốc tế tại Việt Nam được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành học có Chương trình Đào tạo Đặc biệt, Chương trình Tiên tiến, nếu hoàn thành chương trình lớp 12 (có xác nhận văn bằng tương đương nếu bằng tốt nghiệp THPT do nước ngoài cấp), có chứng chỉ IELTS đạt từ 5.5 hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương, còn thời hạn đến ngày 23/7/2020 (*xem Phụ lục 1*).

Đối tượng 5: Thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành học đào tạo theo Chương trình Tiên tiến, nếu:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước tại các nước sử dụng ngôn ngữ chính là tiếng Anh: có chứng nhận tốt nghiệp, công nhận văn bằng tương đương; điểm trung bình năm lớp 12 đạt từ 6.5.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước tại các nước không sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính: có chứng nhận tốt nghiệp, công nhận văn bằng tương đương; có chứng chỉ IELTS đạt từ 5.5 hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương, còn thời hạn đến ngày 23/7/2020 (*xem Phụ lục 1*).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển/xét tuyển thẳng: 30.000 đồng/hồ sơ.
- Lệ phí thi tuyển môn năng khiếu (Vẽ, Âm nhạc): 350.000 đồng/môn.

Hình thức nộp: Nộp trực tiếp tại phòng Kế toán – Trường Đại học Văn Lang, hoặc chuyển khoản theo tài khoản sau:

Chủ tài khoản: Trường Đại học Văn Lang (STK: 1602201001804, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Agribank – Chi nhánh 3, Tp. HCM, hoặc STK: 0071000555888, Ngân hàng Vietcombank Hồ Chí Minh). Thí sinh ghi rõ nội dung chuyển tiền: mã hồ sơ/CMND/CCCD – họ và tên – ngày tháng năm sinh – lệ phí dự thi môn Vẽ/Âm nhạc).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Đối với Chương trình đào tạo tiêu chuẩn và Chuẩn đầu ra đã công bố trên website của Trường, mức học phí dự kiến dao động trong khoảng 15 đến 20 triệu đồng/học kỳ tùy ngành học.

Chính sách học phí: Mức học phí tiêu chuẩn của Trường được công bố ngay từ đầu khóa. Mức học phí này được áp dụng cho việc miễn giảm học phí đối với các trường hợp sau đây: (1) giảm 15% nếu đóng học phí 1 lần cho toàn khóa học; (2) giảm 10% nếu đóng học phí 2 lần/khóa (mỗi 2 năm) và (3) giảm 5% nếu đóng học phí một lần mỗi năm.

Hàng năm, các ngành đào tạo sẽ cung cấp thêm các khóa đào tạo kỹ năng, trang bị thêm trang thiết bị, bổ sung các dịch vụ tiện ích,... nhằm bảo đảm giá trị tăng thêm cho sinh viên khi học tập tại Văn Lang. Do đó, mức học phí của những năm sau có thể sẽ thay đổi nhưng sẽ tăng không quá 10% mức học phí tiêu chuẩn.

Ngoài ra, Trường có chính sách miễn giảm học phí năm đầu lên đến 20% cho những sinh viên theo học các ngành như: Công nghệ sinh học, Quản trị Công nghệ sinh học, Công nghệ sinh học y dược, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Thiết kế xanh, Nông nghiệp công nghệ cao.

1.11. Các nội dung khác: Không có

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học.

1.12.1 Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

(1) Các ngành Du lịch

* Tên doanh nghiệp hợp tác trong quá trình đào tạo và tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập:

Stt	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo
1	Công ty TNHH TM DV DL và XNK TS
2	TNK Travel
3	Beibaogo Travel
4	Vietsun Travel
5	Công ty TNHH MTV dịch vụ dầu khí Sài Gòn du lịch (SPSC Tour)
6	Công ty TNHH MTV DVLH Saigontourist
7	Bazan Travel
8	TT Lữ hành du lịch quốc tế Trippy – chi nhánh CT TNHH du lịch Thiên niên kỷ
9	Công ty du lịch Sài Gòn Lê Gia

10	Khách sạn Intercontinental Sai Gon
11	Vietdeli Group
12	Khu nghỉ dưỡng Jw Marriot Phu Quoc Emerald bay
13	Capella Gallery Hall
14	Khách sạn Arc en Ciel
15	Khách sạn Tân Sơn Nhất
16	Khách sạn Reverie Saigon
17	Central hotel
18	Khách sạn Ciao Sai Gon
19	Khách sạn Vinpearl
20	The Chopsticks Sai Gon

* Hợp tác giữa cơ sở đào tạo đại học với doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp

- *Thỏa thuận doanh nghiệp là nơi thực hành, thực tập của cơ sở đào tạo; sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm... của doanh nghiệp để đào tạo thực hành.*

Nhằm tăng cường việc tiếp cận thực tế nghề nghiệp cho sinh viên ngành Quản trị Khách sạn và Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành, Khoa Du lịch có mối quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp Lữ hành và Khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phát triển du lịch như Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Quốc, Hội An...

Khoa Du lịch đã thực hiện ký kết biên bản ghi nhớ (MOU) và triển khai hợp tác với 9 doanh nghiệp du lịch lữ hành và 11 doanh nghiệp về nhà hàng-khách sạn. Các doanh nghiệp lớn trong ngành mà Khoa hợp tác có thể kể đến như khách sạn Intercontinental Saigon, JW Marriot Phú Quốc Emerald Bay, Capella Gallery Hall, Vietsun Travel, Bazan Travel,...

Đặc biệt, Khoa hợp tác với Elite (tổ chức được sự ủy quyền của Viện Đào tạo lưu trú và khách sạn Hoa Kỳ - ALHEI) đào tạo cho sinh viên các học phần nghiệp vụ nghề nghiệp thực tế tại khách sạn và cấp chứng chỉ có giá trị quốc tế.

- *Doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.*

Mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp hiện đang được chú trọng phát triển dựa trên các hình thức sau: mời đại diện doanh nghiệp tham gia vào giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm với các chuyên đề cập nhật trong ngành, đóng góp ý kiến trong việc xây dựng chương trình đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập tại cơ sở. Hiện tại mỗi kỳ Khoa đều có các chuyên gia từ các doanh nghiệp tham gia giảng dạy các môn hướng dẫn thực hành, thực tập. Kể đến như nhân sự cấp cao từ khách sạn Renaissance Saigon, khách sạn Intercontinental Saigon, khách sạn The Reverie,...

- *Phối hợp dự báo nhu cầu nhân lực của các ngành du lịch về số lượng, yêu cầu chất lượng; phối hợp đầu tư cơ sở vật chất theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường hợp tác công tư, chú trọng xây dựng các cơ sở thực hành, thực tập chất lượng cao, theo chuẩn mực khu vực và quốc tế phục vụ đào tạo nhân lực du lịch.*

Hiện tại, Khoa Du lịch Trường Đại học Văn Lang xây dựng nhiều chương trình đào tạo cho sinh viên lựa chọn và phát triển nhiều chương trình liên kết hợp tác quốc tế. Các chương trình đào tạo được tăng cường giảng dạy bằng ngoại ngữ, đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở vật chất, đặc biệt là các phòng thực hành nghiệp vụ nhằm tăng cường yếu tố thực hành; đồng thời, Khoa mở rộng các hợp tác doanh nghiệp nhằm cập nhật các xu hướng mới trong ngành, chia sẻ trao đổi kinh nghiệm với giảng viên và sinh viên.

Nhà trường tích cực tham gia các diễn đàn của ngành để chia sẻ các nhận định, đánh giá và dự báo về ngành và nhu cầu nhân lực của ngành. Văn Lang là một trong các nhà tổ chức Diễn đàn Nguồn nhân lực Du lịch Việt Nam 2019 (Vietnam Tourism Human Resources Forum).

* Hoạt động hỗ trợ đào tạo nhân lực du lịch

- *Tăng cường tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn nhằm bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng, tăng cơ hội tìm việc làm cho sinh viên ngành du lịch đã tốt nghiệp:*

Trường tạo mọi thuận lợi trong việc xây dựng các chương trình hỗ trợ cho sinh viên như các chương trình kỹ năng, seminar chuyên đề,... nhằm trang bị các kỹ năng mềm cho sinh viên trong quá trình tìm việc làm sau này. Đồng thời, những chương trình này luôn được sự hỗ trợ tham gia của các chuyên gia đến từ doanh nghiệp.

- *Thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau 12 tháng tốt nghiệp các ngành du lịch và công khai trên trang thông tin điện tử của các cơ sở đào tạo.*
- *Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch; khuyến khích các cơ sở đào tạo liên kết với các trường đại học của các nước phát triển để đào tạo các ngành du lịch.*

(2) Các ngành Công nghệ Thông tin

* Tên doanh nghiệp hợp tác trong quá trình đào tạo và tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập:

Stt	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo
1	Công ty Global CyberSoft
2	Công ty Capgemini
3	Công ty TMA Solutions
4	Công ty NashTech
5	Công ty LogiGear VN
6	Công ty DEK Technologies
7	Hội Tin học TP. HCM
8	Công ty Trần Lê Group
9	Công ty Tiên Khanh
10	Công ty DXC
11	Công ty Orient Software
12	Công ty KMS Technology
13	Công ty NetPower
14	Công ty Officiance
15	Công ty 3Ps
16	Công ty HR Navi
17	TT2- Công ty VNPT-CNTT
18	Công ty DMS Pro
19	Công ty Dicentral VN
20	Công ty TNHH Tư vấn và đào tạo Đại Dương
21	Công ty Digi-Texx Vietnam

* Nội dung hợp tác:

Doanh nghiệp và Trường Đại học Văn Lang cùng nghiên cứu để ký kết hợp đồng đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ lâu dài cho Công ty.

Doanh nghiệp tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hành, tham quan học tập thực tế, kiến tập, thực tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên Trường Đại học Văn Lang.

Hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực hai bên quan tâm mà Trường Đại học Văn Lang có thể mạnh.

Nghiên cứu hợp tác trong việc xây dựng chương trình, tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn cho cán bộ, nhân viên của mỗi bên trong các lĩnh vực các bên có thể mạnh. Doanh nghiệp hỗ trợ Trường Đại học Văn Lang tổ chức các buổi chia sẻ, tư vấn cho sinh viên về các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, phương pháp làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp.

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.

(1) Các ngành Du lịch

- *Mở ngành đào tạo nhân lực du lịch theo nhu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế.*

Theo chiến lược phát triển của Trường, trong năm 2021 sẽ triển khai tuyển sinh ngành Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống.

- *Khuyến khích sinh viên đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển sang học văn bằng thứ hai các ngành du lịch tại các cơ sở đào tạo du lịch.*

Nhà trường có chính sách cho sinh viên học bằng thứ hai (thể hiện trong Quy chế đào tạo của Trường).

- *Khuyến khích chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý... (gọi chung là chuyên gia) có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp của doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực du lịch, đặc biệt là giảng dạy, hướng dẫn các nội dung liên quan đến các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.*

Căn cứ công văn số 4929/ BGDĐT-GDĐH về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch, Nhà trường đã mời các nhà quản lý có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị khách sạn-nhà hàng, quản trị dịch vụ du lịch lữ hành tham gia góp ý xây dựng chương trình đào tạo hàng năm và giảng dạy các môn chuyên ngành.

- *Thu hút các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia quốc tế về du lịch tham gia công tác đào tạo ở các cơ sở đào tạo đại học.*

Khoa Du lịch đã và đang tiếp tục đẩy mạnh việc thu hút chuyên gia quốc tế về du lịch - khách sạn tham gia công tác đào tạo để tăng tính tiếp cận thực tế quốc tế về ngành cho sinh viên.

(2) Các ngành Công nghệ thông tin

Doanh nghiệp hằng năm ưu tiên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Văn Lang. Trường Đại học Văn Lang cam kết đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo như đã công bố.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1 Năm tuyển sinh - 2 (năm 2018)

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Khối ngành II	160	0	159	0	152	0	95	0
3.	Khối ngành III	720	0	706	0	577	0	96	0
4.	Khối ngành IV	100	0	175	0	124	0	95	0
5.	Khối ngành V	580	0	736	0	477	0	92	0
6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Khối ngành VII	440	0	510	0	440	0	95	0
	Tổng	2000	0	2286	0	1770	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh - 1 (năm 2019)

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Khối ngành II	190	0	208	0	113	0	98	0
3.	Khối ngành III	880	0	933	0	787	0	93	0
4.	Khối ngành IV	150	0	163	0	133	0	95	0
5.	Khối ngành V	690	0	718	0	461	0	98	0
6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Khối ngành VII	590	0	612	0	453	0	94	0
	Tổng	2500	0	2634	0	1947	0	0	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2019 của Trường: 506 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2019: 22,5 triệu đồng/SV.

Phụ lục 1: Bảng điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế năm 2020

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ	Điểm quy đổi
1	Tiếng Anh	- TOEFL iBT 65-78 điểm	Educational Testing Service (ETS)	8.50
		- TOEFL iBT 79-87 điểm		9.00
		- TOEFL iBT 88-95 điểm		9.25
		- TOEFL iBT 96-101 điểm		9.50
		- TOEFL iBT 102-109 điểm		9.75
		- TOEFL iBT 110-120 điểm		10.0
		- IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)	8.50
		- IELTS 6.0 điểm		9.00
		- IELTS 6.5 điểm		9.25
		- IELTS 7.0 điểm		9.50
		- IELTS 7.5 điểm		9.75
		- IELTS 8.0 - 9.0 điểm		10.0
2	Tiếng Pháp	- TCF (300-400 điểm) - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pédagogiques - CIEP)	10.0
3	Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3 - TOCFL cấp độ 3	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese) - Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency – Huayu)	10.0
4	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)	10.0

Cán bộ kê khai

Trần Thị Hạnh – 0931301006 –
tranthihanh.kh@vanlanguni.edu.vn

Ngày 30 tháng 5 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

PGS. TS Trần Thị Mỹ Diệu